

1. Trình bày đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị Mác-Lênin

Kinh tế chính trị là môn học thuộc khoa học xã hội, là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

1.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin:

Trong đời sống xã hội có vô vàn các hiện tượng và quá trình kinh tế khác nhau, cần có một khoa học nhằm phát hiện bản chất và mối quan hệ của các hiện tượng và quá trình đó, giải thích nguồn gốc và động lực của sự phát triển kinh tế, xác định những quy luật chi phối sự vận động của chúng. Môn khoa học đó là kinh tế chính trị.

Từ thời xưa, trong các công trình nghiên cứu của nhà bác học cổ đại như Cơ-xê-nô-phông, Platôn, A-ri-xtôt và trong các tác phẩm của nhà tư tưởng Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ thời đó xem xét tới nhiều quá trình kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những kiến thức kinh tế rời rạc, pha trộn với kiến thức khoa học khác, chưa tách thành hệ thống của một khoa học riêng.

Thuật ngữ “Kinh tế chính trị” lần đầu tiên được nhà kinh tế học người Pháp là Mông-cơ-rê-chiê-nơ sử dụng để đặt tên cho môn khoa học này vào năm 1615. Song, kinh tế chính trị chỉ thực sự trở thành môn khoa học mà lúc đầu là kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh kể từ W. Petty, A. Smith, D. Ricardo. Đặc biệt, vào giữa thế kỷ XIX, kinh tế chính trị Mác – xít ra đời, do C. Mác và F. Ăngghen sáng lập, sau này được V.I. Lênin bổ sung và phát triển trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các ông đã phát triển lý luận một cách xuất sắc, thực hiện cuộc cách mạng trong lĩnh vực kinh tế chính trị.

Theo C. Mác, F. Ăngghen và V.I. Lênin: Kinh tế chính trị là môn khoa học xã hội, không trực tiếp nghiên cứu mặt tự nhiên của sản xuất mà nghiên cứu mặt xã hội của sản xuất – nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội, tức là nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong giai đoạn phát triển nhất định – của xã hội loài người. Tức là, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là mối quan hệ giữa người với người hình thành trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải, tức là nghiên cứu quan hệ sản xuất.

Tuy nhiên, khi tiếp cận đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị, cần lưu ý hai đặc điểm:

- Không nghiên cứu quan hệ sản xuất một cách cô lập mà nghiên cứu trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Vì

lực lượng sản xuất với tư cách là nội dung có ảnh hưởng quyết định đối với quan hệ sản xuất với tư cách là hình thức kiến trúc thượng tầng, nhất là Nhà nước mà các luật pháp và chính sách và cơ chế của nó khi ban hành sẽ có tác dụng nhất định đối với quan hệ sản xuất với tư cách là cơ sở kinh tế.

- Không dừng lại ở hiện tượng mà nghiên cứu bản chất của quan hệ sản xuất – nghiên cứu các phạm trù, các quy luật kinh tế ở các giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người.

Phạm trù kinh tế là những khái niệm phản ánh bản chất của những hiện tượng kinh tế như hàng hoá, tiền tệ, giá trị, tư bản v.v...

Quy luật kinh tế là những mối liên hệ tất yếu, bản chất, có tính ổn định, thường xuyên lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế mang tính chất khách quan, tồn tại độc lập với ý thức con người; nó xuất hiện và phát huy tác dụng trên cơ sở những điều kiện kinh tế nhất định. Quy luật kinh tế chỉ có thể phát sinh tác dụng thông qua sự hoạt động của con người. Đa số quy luật kinh tế có tính chất lịch sử, chỉ tồn tại trong điều kiện lịch sử nhất định. Trong một phương thức sản xuất thường chỉ có ba loại quy luật kinh tế hoạt động: các quy luật kinh tế chung tồn tại trong mọi phương thức sản xuất như quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật tăng năng suất lao động xã hội...; các quy luật chung, tồn tại trong một số phương thức sản xuất như quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ...; các quy luật kinh tế đặc thù của mỗi phương thức sản xuất, trong đó có quy luật kinh tế cơ bản phản ánh bản chất của phương thức sản xuất và quy định xu hướng vận động của phương thức sản xuất đó. Các phương thức sản xuất khác nhau được phân biệt bởi các quy luật kinh tế đặc thù, nhưng chúng liên hệ với nhau nhờ những quy luật kinh tế chung.

1.2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị:

- Cũng như tất cả các khoa học, kinh tế chính trị sử dụng phép biện chứng duy vật làm phương pháp chung, cơ bản để nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế.

- Phương pháp trừu tượng hoá khoa học là phương pháp quan trọng mang tính đặc thù của kinh tế chính trị để tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Đó là phương pháp loại bỏ khỏi quá trình và hiện tượng được nghiên cứu những cái đơn nhất (không phổ biến), ngẫu nhiên, tạm thời, hoặc tạm gác lại những nhân tố nào đó để tách ra những quá trình và hiện tượng phổ biến, ổn định, điển hình, nhờ vậy mà nắm được bản chất của hiện tượng và quá trình đó.

Trừu tượng hóa khoa học gắn liền với quá trình nghiên cứu đi từ cụ thể đến trừu tượng, nhờ đó tìm được những khái niệm, phạm trù và quy luật

kinh tế. Nó cũng được bổ sung bằng một quá trình ngược lại - đi từ trừu tượng đến cụ thể. Song cái cụ thể này không phải là cụ thể trực quan mà là cái cụ thể đã được nhận thức và giải thích có căn cứ khoa học.

- Phương pháp logic kết hợp chặt chẽ với phương pháp lịch sử. Theo nguyên tắc lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy (logic) cũng bắt đầu từ đó – theo cách nói của F. Ăngghen – sự vận động tiếp tục của nó chẳng qua chỉ là sự phản ánh của quá trình lịch sử dưới hình thái trừu tượng nhất quán về lý luận.

C.Mác đã làm cuộc cách mạng trong việc xác định đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị so với các nhà kinh tế chính trị học tư sản cổ điển.

Kinh tế chính trị học có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Trong công cuộc đổi mới của nước ta hiện nay, việc học tập, nghiên cứu kinh tế chính trị đã trở thành bức thiết nhằm khắc phục sự lạc hậu về lý luận kinh tế, sự giáo điều, tách rời lý luận với cuộc sống, góp phần hình thành tư duy kinh tế mới không chỉ đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực tiễn, mà còn rất cần thiết đối với sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng trong cả nước.

2. Phân tích vai trò của nền sản xuất xã hội và các yếu tố của quá trình lao động.

2.1. Vai trò của nền sản xuất xã hội:

Sản xuất là quá trình con người vận dụng sức lao động thông qua công cụ lao động tác động vào đối tượng lao động để sản xuất ra của cải đáp ứng nhu cầu của con người.

Xã hội loài người có nhiều mặt hoạt động khác nhau và có quan hệ với nhau như kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, khoa học – kỹ thuật – công nghệ v.v. Trước khi tiến hành các hoạt động đó, con người và xã hội loài người cần phải tồn tại, phải sống. Muốn sống, con người phải có cái để ăn, mặc, ở, học tập, phương tiện đi lại và các thứ cần thiết khác. Muốn vậy, họ phải sản xuất. Hơn nữa, xã hội không chỉ tồn tại mà còn phát triển, nên sản xuất không chỉ diễn ra một lần mà sản xuất liên tục với quy mô ngày càng mở rộng.

Phân tích trên cho thấy sản xuất có vai trò là cơ sở của đời sống xã hội và lao động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất trong tất cả các hoạt động của con người và xã hội loài người.

Nguyên lý này được C. Mác vạch ra cách đây hơn một trăm năm, đến nay vẫn giữ nguyên giá trị.

2.2. Các yếu tố cơ bản của quá trình lao động:

Bất kỳ một nền sản xuất nào, kể cả nền sản xuất hiện đại, một quá trình lao động sản xuất đều cần có ba yếu tố cơ bản: lao động, đối tượng lao động, và tư liệu lao động.

a) *Lao động* là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm thay đổi những vật thể của tự nhiên thành các vật có ích. Chính sự hoạt động có mục đích, có ý thức đó đã làm cho hoạt động của con người khác với hoạt động theo bản năng của loài vật. Sự phân công lao động xã hội càng sâu sắc, tính xã hội hoá càng cao thì tính chất xã hội và vai trò của sức lao động, của nhân tố con người ngày càng tăng lên, nhất là trong điều kiện kinh tế tri thức. Nó đặt ra những yêu cầu mới đối với sức lao động, đòi hỏi phải nâng cao trình độ học vấn và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động một cách thích ứng.

b) *Đối tượng lao động* là những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó theo mục đích của mình. Đối tượng lao động gồm các vật có sẵn trong tự nhiên (đây là đối tượng của ngành công nghiệp khai thác) và các vật đã qua lao động (gọi là nguyên liệu- đối tượng của các ngành công nghiệp chế biến). Với sự phát triển của cách mạng khoa học – công nghệ, vai trò của nhiều đối tượng lao động dần dần thay đổi, đồng thời nhiều loại đối tượng lao động có chất lượng mới được tạo ra và lúc này người ta có thể phân loại: vật liệu có nguồn gốc từ tự nhiên và vật liệu nhân tạo. Tuy vậy, cơ sở của mọi đối tượng lao động vẫn là đất đai, tự nhiên.

c) *Tư liệu lao động* là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động cho phù hợp với mục đích của mình,

Tư liệu lao động bao gồm công cụ lao động, các vật dùng để chứa đựng hàng hoá và hệ thống các yếu tố vật chất phục vụ quá trình sản xuất (như nhà xưởng, kho, bến, bãi, ống dẫn, băng chuyền, đường xá, các phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc...). Trong các yếu tố hợp thành tư liệu lao động, công cụ lao động có ý nghĩa quyết định nhất. Theo C.Mác, đó là hệ thống xương cốt, cơ bắp của nền sản xuất, là tiêu chuẩn phân biệt các thời đại; là điều kiện để nâng sức chế ngự của con người trong việc chinh phục tự nhiên.

Đối tượng lao động kết hợp với tư liệu lao động thành tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất kết hợp với sức lao động thành quá trình sản xuất, tức là:

$\text{SẢN XUẤT} = \text{SỨC LAO ĐỘNG} + \text{TƯ LIỆU SẢN XUẤT}$

3. Trình bày những khái niệm cơ bản của quá trình tái sản xuất. Các điều kiện và nội dung cơ bản của tái sản xuất.

3.1. Các khái niệm cơ bản của tái sản xuất:

- *Tái sản xuất* là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và biến đổi không ngừng. Tái sản xuất diễn ra trong từng xí nghiệp gọi là tái sản xuất cá biệt. Tổng thể tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau trong nền kinh tế gọi là tái sản xuất xã hội.

Xét về quy mô, tái sản xuất xã hội được chia thành hai loại: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

- *Tái sản xuất* giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại và phục hồi với quy mô như cũ (quy mô sản xuất của chu kỳ sau vẫn không thay đổi so với chu kỳ trước). Trong sản xuất giản đơn, phần thặng dư đem tiêu dùng hết cho chủ sản xuất. Tái sản xuất giản đơn thường gắn liền với nền sản xuất nhỏ.

- *Tái sản xuất mở rộng* là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô ngày càng lớn (quy mô sản xuất của chu kỳ sau lớn hơn chu kỳ trước, năm trước). Trong tái sản xuất mở rộng, một phần thặng dư phải được tích lũy để tăng nguồn lực sản xuất. Tái sản xuất mở rộng thường gắn liền với nền sản xuất lớn.

3.2. Các điều kiện và nội dung cơ bản của tái sản xuất:

- *Các điều kiện*: Để tái sản xuất, phải có các yếu tố sản xuất bao gồm sức lao động và tư liệu sản xuất. Riêng với tái sản xuất mở rộng, cần có sản phẩm thặng dư tích lũy để tăng nguồn lực sản xuất.

- *Nội dung của tái sản xuất*:

Bất kỳ xã hội nào, tái sản xuất cũng bao gồm: tái sản xuất của cải vật chất, tái sản xuất sức lao động, tái sản xuất quan hệ sản xuất và tái sản xuất môi trường sinh thái.

+ *Tái sản xuất của cải vật chất* là quá trình tái sản xuất tạo ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Sở dĩ có nội dung tái sản xuất này bởi vì trong sản xuất và đời sống, mọi người phải thường xuyên tiêu dùng của cải vật chất, nếu những của cải vật chất đó không được tái tạo lại, thì các chu kỳ sản xuất sau không thể diễn ra bình thường, xã hội không thể tồn tại và phát triển.

Chỉ tiêu đánh giá kết quả của tái sản xuất của cải vật chất là sự biến đổi của tổng sản phẩm xã hội. Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm do lao động của các ngành sản xuất vật chất của một nước sản xuất ra trong một

thời gian nhất định, thường là một năm, được đo bằng chỉ tiêu hiện vật hoặc chỉ tiêu giá trị (bằng tiền).

Ngày nay, việc đo lường sản phẩm xã hội được nhiều nước tính bằng tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Sự tăng lên của tổng sản phẩm xã hội hay GNP, GDP phụ thuộc vào sự tăng lên của quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực sản xuất (lao động, tài nguyên, vốn, công nghệ...), trong đó tăng năng suất lao động là nguồn lực vô hạn.

+ *Tái sản xuất sức lao động* là quá trình tái tạo ra số lượng và chất lượng của sức lao động. Muốn quá trình tái sản xuất xã hội được tiếp diễn liên tục, tất yếu phải tái sản xuất sức lao động một cách liên tục.

Nội dung của tái sản xuất sức lao động bao gồm cả hai mặt: số lượng và chất lượng. Tái sản xuất sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối bởi các nhân tố: tốc độ gia tăng dân số và lao động, xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất lao động, năng lực tích lũy vốn để mở rộng sản xuất của một quốc gia..., trong đó trước hết bởi quy luật nhân khẩu. Tái sản xuất sức lao động về mặt chất lượng là tái sản xuất ra năng lực lao động (bao gồm thể lực và trí lực) của con người qua các chu kỳ sản xuất. Nó phụ thuộc vào các nhân tố: mục đích của nền sản xuất, chế độ phân phối sản phẩm, địa vị của người lao động, trình độ phát triển của khoa học và kỹ thuật, chính sách giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe của mỗi nước trong mỗi thời kỳ.

+ *Tái sản xuất quan hệ sản xuất* là quá trình củng cố, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất trên cả ba mặt quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm qua mỗi chu kỳ sản xuất. Bằng cách đó, thúc đẩy lực lượng sản xuất, làm cho nền sản xuất xã hội được ổn định và phát triển.

+ *Tái sản xuất môi trường sinh thái* là quá trình bảo vệ và tái tạo các điều kiện tự nhiên cho sản xuất và đời sống của con người, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế – xã hội ổn định và bền vững.

Các nội dung nói trên của tái sản xuất có quan hệ mật thiết và thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau, trong đó có tái sản xuất sức lao động nhất là về mặt chất lượng có ý nghĩa quyết định hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của hàng hoá và của mỗi nước trên thương trường.

4. Hàng hoá là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá? Vì sao hàng hóa có hai thuộc tính.

4.1. *Hàng hoá* là một vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và đi vào quá trình tiêu dùng thông qua trao đổi hoặc mua – bán. Không phải bất kỳ vật phẩm nào cũng là hàng hoá. Những vật phẩm đi vào

tiêu dùng không thông qua trao đổi hoặc mua bán thì không phải là hàng hoá.

4.2. Hai thuộc tính của hàng hoá:

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

- *Giá trị sử dụng* của hàng hoá là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người (như gạo để ăn, vải để mặc, xe đạp để đi...). Giá trị sử dụng của hàng hoá do thuộc tính tự nhiên của hàng hoá quy định, là nội dung vật chất của của cải. Giá trị sử dụng của hàng hoá có đặc điểm: là giá trị sử dụng không phải cho người sản xuất trực tiếp mà là cho người khác, cho xã hội. Giá trị sử dụng đến tay người khác – người tiêu dùng phải thông qua mua – bán. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

- *Giá trị hàng hoá*

Muốn hiểu giá trị phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi biểu hiện là quan hệ tỷ lệ về số lượng trao đổi lẫn nhau giữa các giá trị sử dụng khác nhau. Hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau có thể trao đổi được với nhau theo một tỷ lệ nhất định, vì chúng đều là sản phẩm của lao động, có cơ sở chung là sự hao phí sức lao động của con người.

Vậy giá trị hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá; nó phản ánh quan hệ sản xuất xã hội giữa những người sản xuất. Chất của giá trị là lao động. Lượng của giá trị là số lượng lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Giá trị là cơ sở của giá trị trao đổi, còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị.

Vì giá trị là lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá, nên nếu không kể đến tính chất có ích của sản phẩm, thì mọi hàng hoá đều giống nhau, đều không có sự phân biệt. Điều này làm cho giá trị của hàng hoá biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá.

Hai thuộc tính của hàng hoá vừa thống nhất và vừa mâu thuẫn với nhau. Chỉ khi nào sản phẩm có hai thuộc tính trên mới là hàng hoá.

4.3. Hàng hoá có hai thuộc tính vì lao động sản xuất hàng hoá có tính chất hai mặt là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

- *Lao động cụ thể* là lao động có ích biểu hiện dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định, có mục đích, công cụ, phương pháp lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Thí dụ, lao động của người thợ xây, thợ mộc, thợ may... là những lao động cụ thể. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

- *Lao động trùu tượng* là sự tiêu hao sức lực của con người vào sản xuất hàng hoá. Lao động trùu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá. Giá trị hàng hoá chính là lao động trùu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá.

5. Phân tích lượng giá trị hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá?

5.1. *Lượng giá trị hàng hoá:*

Lượng giá trị của hàng hoá là số lượng lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá và được đo bằng thời gian lao động hao phí để sản xuất hàng hoá bao gồm lao động vật hoá (tư liệu sản xuất) và lao động sống.

Mỗi chủ thể kinh tế có một lượng hao phí thực tế nhất định trong quá trình sản xuất hàng hoá, đó là thời gian lao động cá biệt. Thời gian này xác định giá trị cá biệt của hàng hoá. Trên thị trường, không thể dựa vào giá trị cá biệt của hàng hoá để trao đổi, mà phải dựa vào giá trị xã hội của hàng hoá. Giá trị xã hội của hàng hoá được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hoá. *Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất hàng hoá trong điều kiện trung bình của xã hội với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ tay nghề trung bình và cường độ lao động trung bình.* Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết được xác định theo thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất và cung ứng tuyệt đại bộ phận loại hàng hoá đó trên thị trường.

5.2. *Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá:*

- *Một là, năng suất lao động:* Năng suất lao động được đo bằng số lượng thời gian hao phí để chế tạo ra một sản phẩm. Giá trị hàng hoá thay đổi tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Còn năng suất lao động phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật của người lao động, vào mức độ trang bị kỹ thuật cho lao động, và phụ thuộc vào phương pháp tổ chức lao động, cũng như các điều kiện tự nhiên.

Khi năng suất lao động tăng lên thì thời gian lao động để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá giảm xuống, do đó giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống.

- *Hai là, cường độ lao động:* Cường độ lao động là mức khản trương của lao động trên một đơn vị thời gian. Khi tăng cường độ lao động thì số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, hao phí sức lao động cũng tăng lên cùng tỷ lệ, do đó tổng giá trị hàng hoá tăng lên, nhưng lượng giá trị của một hàng hoá không thay đổi.

- *Ba là, các loại lao động*: Để sản xuất ra một hàng hoá có các loại lao động khác nhau tạo ra các loại hàng hoá có giá trị khác nhau. Loại công việc mà bất cứ một người có thể lực và trí lực bình thường có thể hoàn thành, được gọi là *lao động giản đơn*. Còn loại công việc nào đó người nào muốn hoàn thành đòi hỏi phải trải qua thời gian học tập rèn luyện chuyên môn, được gọi là *lao động phức tạp*. Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Tuy nhiên, để tiến hành trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bình trên cơ sở lao động phức tạp bằng bội số của lao động giản đơn hay bằng lao động giản đơn nhân bội lên.

6. Trình bày nguồn gốc và bản chất của tiền tệ?

6.1. Nguồn gốc của tiền tệ:

Tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, thông qua bốn hình thái giá trị sau đây:

- *Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị*:

Công thức tổng quát: $xH_1 = yH_2$. ở hình thái này, hàng hoá H_1 biểu hiện giá trị của nó ở hàng hoá H_2 . Trong đó, H_1 là hình thái giá trị tương đối, còn H_2 đóng vai trò là vật ngang giá.

- Khi số lượng hàng hoá trao đổi trên thị trường có nhiều hơn thì một hàng hoá có thể trao đổi với nhiều hàng hoá khác. Đó là *hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị*. Hình thái này biểu hiện ở phương trình trao đổi sau:

$$xH_1 = yH_2$$

$$\text{hoặc } = zH_3$$

$$\text{hoặc } = \dots$$

Khi sản xuất hàng hoá phát triển và trao đổi hàng hoá trở nên thường xuyên rộng rãi hơn, thì trong thế giới hàng hoá có một hàng hoá tách ra làm vật ngang giá chung. Đó là *hình thái chung của giá trị*. Vật ngang giá chung có thể trao đổi trực tiếp với một hàng hoá bất kỳ. Vật ngang giá trở thành môi giới, thành phương tiện để trao đổi. Phương trình:

xH_1 hoặc yH_2 hoặc xH_3 hoặc v.v.	$= aH_5$ (H_5 là vật ngang giá chung)
---	---

Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, thị trường được mở rộng, vai trò vật ngang giá chung dần dần được cố định ở bạc và vàng thì *hình thái tiền tệ* của giá trị ra đời. Ví dụ:

xH_1 hoặc yH_2 hoặc xH_3 Hhoặc v.v.	$= ag \text{ vàng}$ (Vàng trở thành tiền)
--	---

Khi tiền tệ xuất hiện, thì thế giới hàng hoá được phân ra thành hai cực: một phía là vàng với tư cách là vật ngang giá chung, còn một phía là các hàng hoá khác, các hàng hoá này soi mình vào vàng để xác định giá trị.

6.2. Bản chất của tiền tệ:

Tiền tệ là vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị và thể hiện lao động xã hội; đồng thời biểu hiện quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá.

7. Trình bày nội dung và tác dụng của quy luật giá trị?

7.1. Nội dung quy luật giá trị:

- *Quy luật giá trị* là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và lưu thông hàng hoá. ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động. Quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết.

- *Nội dung của quy luật:* Quy luật này yêu cầu thời gian lao động hao phí cá biệt để sản xuất hàng hoá phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết. Trong lưu thông, đối với mỗi hàng hoá, giá cả có thể bán cao hoặc thấp hơn giá trị nhưng bao giờ cũng xoay quanh giá trị và đối với tổng hàng hoá quy luật này yêu cầu tổng giá cả sau khi bán phải bằng tổng giá trị hàng. Như vậy, nhìn bề ngoài, sản xuất và trao đổi hàng hoá là việc riêng của từng người, họ độc lập và hình như không chịu sự chi phối nào. Nhưng thực tế, mọi người sản xuất và trao đổi hàng hoá đều chịu sự chi phối của luật giá trị. Nếu ai có chi phí thấp hơn so với chi phí mà xã hội thừa nhận thì người đó sẽ tồn tại và phát triển; ngược lại, họ sẽ bị thua lỗ và phá sản.

7.2. Tác dụng của quy luật giá trị:

Quy luật giá trị tồn tại, hoạt động ở các phương thức sản xuất có sản xuất hàng hoá và có những đặc điểm hoạt động riêng tùy thuộc vào quan hệ sản xuất thống trị. Quy luật giá trị có 3 tác dụng:

- *Một, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá:*

+ *Đối với sản xuất:* Người sản xuất hàng hoá sản xuất cái gì, sản xuất bằng công nghệ gì và sản xuất cho ai là do họ quyết định. Mục đích của họ là thu được nhiều lãi. Dựa vào sự biến động của giá cả thị trường, người ta biết được hàng hoá nào đang thiếu, bán chạy, có giá cả cao và nhiều lãi, hàng hoá nào ế thừa, giá thấp. Từ đó, họ sẽ mở rộng sản xuất những mặt hàng đang thiếu, bán chạy, nhiều lãi và ngược lại thu hẹp sản xuất, thậm chí đóng cửa không sản xuất những mặt hàng ế thừa, không tiêu thụ được. Kết quả là các yếu tố sản xuất như tư liệu sản xuất, sức lao động, tiền vốn được chuyển dịch từ ngành này sang ngành khác, làm cho quy mô ngành này mở rộng, ngành kia thu hẹp. Đó là sự điều tiết sản xuất của quy luật giá trị.

+ *Đối với lưu thông:* Dưới tác động của quy luật giá trị, hàng hoá được di chuyển từ nơi giá thấp đến nơi giá cao. Từ đó, phân phối các nguồn hàng hoá một cách hợp lý hơn giữa các vùng của đất nước, giữa trong nước và quốc tế, giữa cung và cầu đối với các loại hàng hoá trong xã hội.

- *Hai, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển:*

Người sản xuất hàng hoá nào cũng muốn có nhiều lãi. Người có nhiều lãi hơn là người sản xuất ra hàng hoá có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá. Muốn vậy, những người sản xuất phải tìm mọi cách cải tiến kỹ thuật sản xuất, nâng cao trình độ tay nghề, ứng dụng những thành tựu mới của khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý sản xuất, thực hành tiết kiệm. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Kết quả là năng suất lao động tăng lên nhanh chóng. Ngoài ra, để thu nhiều lãi, người sản xuất hàng hoá còn phải thường xuyên cải tiến chất lượng, mẫu mã hàng hoá cho phù hợp nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng; cải tiến các biện pháp lưu thông, bán hàng tiết kiệm chi phí lưu thông và tiêu thụ sản phẩm nhanh hơn. Vì vậy, quy luật giá trị có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- *Ba, bình tuyển người sản xuất và phân hoá xã hội thành hai cực, từ đó tự phát ra đời nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa:*

Trong sản xuất hàng hoá, dưới sự tác động của quy luật giá trị và các quy luật khác, tất yếu dẫn đến kết quả: xã hội sẽ đứng về phía những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ cao, có kiến thức, trang bị kỹ thuật tốt, có vốn..., tức là những người có chất lượng hàng hoá tốt và giá bán rẻ. Những người này sẽ phát tài và trở thành giàu có. Ngược lại, những

người không có các điều kiện trên hoặc gặp rủi ro, tai nạn sẽ dẫn đến mất vốn, phá sản. Tác dụng này của quy luật giá trị một mặt đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển; mặt khác, phân hoá xã hội thành người giàu, kẻ nghèo, tạo ra những điều kiện để tự phát ra đời và phát triển nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa.

8. Phân tích khái niệm thị trường và chức năng của thị trường?

8.1. Thị trường:

Sản xuất hàng hoá gắn liền với thị trường. Thị trường là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế thường xuyên tác động với nhau để xác định giá cả và chất lượng.

Thị trường gắn với địa điểm, và rộng hơn nữa là không gian trao đổi, mua bán; gắn với các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất hàng hoá và gắn với cung cầu hàng hoá; gắn liền với sự hình thành, phát triển của sản xuất, lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ.

Thị trường có vai trò to lớn thúc đẩy sự phát triển, mở rộng sản xuất và lưu thông hàng hoá. Một nền kinh tế hàng hoá chỉ có thể phát triển mạnh mẽ khi có đủ các dạng thị trường như thị trường hàng tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất, thị trường sức lao động và dịch vụ, thị trường tiền tệ, thị trường khoa học – công nghệ, thị trường chứng khoán...

8.2. Các chức năng của thị trường:

- *Thừa nhận (hoặc không thừa nhận) giá trị sử dụng xã hội (chất lượng) của hàng hoá; xác định mức độ giá trị của hàng hoá được thực hiện.* Chức năng này gắn với vai trò của khách hàng, nghĩa là giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá có được thị trường thừa nhận hay không. Chỉ có trên thị trường và thông qua thị trường các vấn đề trên mới được khẳng định

Khi sản phẩm tiêu thụ được (bán được) nghĩa là được xã hội thừa nhận. Ngược lại, nếu hàng hoá không bán được nghĩa là hoặc do chất lượng kém, quy cách, mẫu mã không thích hợp, cung lớn hơn cầu hoặc giá cả quá cao..., nên không được xã hội thừa nhận.

- *Cung cấp thông tin* cho người sản xuất và người tiêu dùng. Thị trường chỉ rõ những biến động về nhu cầu xã hội, số lượng, giá cả, cơ cấu và xu hướng thay đổi của nhu cầu các loại hàng hoá dịch vụ.

- *Kích thích và hạn chế sản xuất và tiêu dùng.* Trên thị trường, mọi hàng hoá đều bán và mua theo giá cả thị trường, thông qua chức năng cung cấp thông tin về mức giá, thị trường giúp người sản xuất ra các quyết định

điều chỉnh mở rộng hay thu hẹp sản xuất và giúp người tiêu dùng lựa chọn việc tiêu dùng cho phù hợp với các thông số của thị trường và sức mua của mình. Bằng cách đó, thị trường có tác dụng kích thích và hạn chế sản xuất và tiêu dùng.

9. Phân tích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản?

- *Công thức chung của tư bản:*

Tiền tệ là sản phẩm cuối cùng của lưu thông hàng hoá và là hình thức xuất hiện đầu tiên của tư bản. Không phải bản thân tiền tệ là tư bản, nó chỉ trở thành tư bản trong những điều kiện nhất định.

Mọi tư bản đều xuất hiện từ một khối lượng tiền tệ nhất định, và công thức chung của tư bản là: $T - H - T'$ (1). Công thức chung của tư bản khác với công thức lưu thông hàng hoá giản đơn: $xH_1 - T - yH_2$ (2). Công thức (1) và (2) giống nhau ở chỗ đều có hai yếu tố H và T và hai hành vi mua và bán. Khác với công thức (2), ở công thức (1) bắt đầu bằng mua, sau đó mới bán. Điểm mở đầu và kết thúc đều là tiền, hàng hoá là trung gian trong trao đổi. Như vậy, tiền được ứng trước để thu về số lượng lớn hơn $T' > T$ hay $T' = T + \Delta T$. Lượng tiền trội hơn (ΔT). Như vậy, nếu công thức (2) mục đích của sự vận động là giá trị sử dụng, còn H, còn T chỉ là phương tiện, thì ở công thức (1) mục đích của sự vận động là giá trị, là T với số lượng lớn hơn lượng tiền ứng ra ban đầu.

- *Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản:*

Lý luận giá trị khẳng định rằng giá trị hàng hoá là giá trị xã hội kết tinh trong hàng hoá, nghĩa là nó chỉ tạo ra trong sản xuất. Nhưng mới thoát nhìn vào công thức (1) lại có cảm giác ΔT được tạo ra trong sự lưu thông. Có phải lưu thông tạo ra ΔT không? Sự thật, lưu thông thuần tuý dù diễn ra qua các trường hợp trao đổi ngang giá hoặc không ngang giá, cũng không hề làm tăng thêm giá trị. Trong trường hợp trao đổi ngang giá, những người tham gia trao đổi chỉ có lợi về mặt giá trị sử dụng chứ không có lợi về mặt giá trị, nên không tạo ra ΔT . Còn trong trường hợp trao đổi không ngang giá, người này được lợi trong mua và bán, thì người khác sẽ mất đi khi bán và mua, nhưng xét trên phạm vi xã hội, đó chỉ là sự phân phối lại giá trị mà thôi.

Sự phân tích trên cho thấy trong lưu thông không làm cho T lớn lên, nhưng nếu nằm ngoài lưu thông thì tiền tệ cũng không làm tăng thêm giá trị (trừ lĩnh vực sản xuất).

Như vậy, mâu thuẫn của công thức chung của tư bản biểu hiện ở chỗ: *tiền tệ vừa lớn lên trong lưu thông lại vừa không tạo ra trong lưu thông.*

10. Phân tích hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của việc phát hiện ra hàng hoá sức lao động?

10.1. Hàng hóa sức lao động:

- *Sức lao động* là toàn bộ thể lực, trí lực của con người, là khả năng lao động của con người. Sức lao động là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất. Nó chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện:

Một là, người có sức lao động được tự do thân thể, nghĩa là có quyền bán sức lao động như một hàng hoá, nói cách khác là họ được tự do đi làm thuê.

Hai là, họ không có tư liệu sản xuất cần thiết để tự tổ chức sản xuất nên phải đi làm thuê tức là bán sức lao động của mình. Ngày nay trong các nước tư bản, một bộ phận công nhân mua một ít cổ phần và trở thành cổ đông trong công ty cổ phần, nhưng vẫn đi làm thuê, vì lượng vốn cổ phần của họ không đáng kể so với các nhà tư bản, nên không thể mở doanh nghiệp để trở thành chủ doanh nghiệp.

- Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động:

+ *Giá trị sức lao động*: Sức lao động tồn tại trong cơ thể sống của con người, muốn sản xuất và tái sản xuất ra nó con người phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định. Vì vậy, giá trị sức lao động tính bằng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết về vật chất và tinh thần, để duy trì đời sống bình thường của công nhân và gia đình anh ta kể cả những phí tổn học tập để người công nhân có trình độ nhất định.

Việc xác lập giá trị hàng hoá sức lao động như trên là tất yếu đối với quá trình tái sản xuất xã hội. Giá trị sức lao động có *đặc điểm* phụ thuộc vào yếu tố tinh thần và lịch sử, nghĩa là nó phụ thuộc vào các điều kiện cụ thể của từng nước: khí hậu, tập quán, trình độ văn minh, nguồn gốc, hoàn cảnh ra đời và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân.

+ *Giá trị sử dụng sức lao động* là sự thoả mãn nhu cầu của người mua sức lao động, tức là để sử dụng vào quá trình lao động. Khác với hàng hoá thông thường, giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động sau khi mua đem về sử dụng (bắt người công nhân lao động) có tác dụng tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó chính là nguồn gốc của ΔT .

10.2. Ý nghĩa của việc phát hiện ra hàng hoá sức lao động:

- Việc phát hiện này đánh dấu bước phát triển mới của lịch sử: Xã hội loài người chuyển sang thời đại sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa.
- Nhờ phát hiện hàng hoá sức lao động mà C. Mác đã tìm ra chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, tìm ra nguồn gốc của giá trị thặng dư.

11. Phân tích quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư và vai trò của lao động trong quá trình này?

11.1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư:

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất giá trị sử dụng với quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Vì vậy, để sản xuất, nhà tư bản phải mua các yếu tố sản xuất gồm tư liệu sản xuất và sức lao động. Giả định việc mua này đúng giá trị. Chẳng hạn, nhà tư bản sản xuất 20 kg sợi trong 8 giờ chia làm 2 lần:

Giả sử để sản xuất 10 kg sợi, nhà tư bản ứng trước để:

- Mua 10 kg bông hết 10 đô la;
- Để biến số bông đó thành sợi, chi phí hao mòn máy móc hết 2 đô la;
- Mua sức lao động trong cả ngày (8 giờ) là 3 đô la.

Giả sử trong 4 giờ đầu, bằng lao động cụ thể, người công nhân chuyển hết 10 kg bông thành sợi và bằng lao động trừu tượng tạo thêm lượng giá trị mới là 3 đô la. Kết quả sản xuất tạo ra một lượng sợi với giá trị 15 đô la. Nhà tư bản mang sợi bán trên thị trường theo đúng giá trị và thu được 15 đô la. Nếu ngày lao động chỉ dừng lại ở 4 giờ đầu thì nhà tư bản không có lợi gì. Song, vì nhà tư bản thuê công nhân cả ngày (8 giờ), nên không vì lý do gì họ không tiếp tục sử dụng sức lao động của 4 giờ lao động còn lại. Trong 4 giờ lao động sau, để sản xuất 10 kg sợi, nhà tư bản chỉ phải chi phí 12 đô la (10 đô la mua 10 kg bông và 2 đô la hao mòn máy móc), vì tiền công thì không phải chi trả nữa.

Tương tự như 4 giờ đầu, nhà tư bản lại có số lượng sợi với giá trị 15 đô la.

Như vậy, trong ngày lao động 8 giờ, nhà tư bản phải chi phí: 20 đô la bông + hao mòn máy móc 4 đô la + trả công cho công nhân 3 đô la = 27 đô la. Sau sản xuất và đem bán 20 kg sợi trên thị trường và thu được 30 đô la. Nhà tư bản thu được 3 đô la dôi ra ($30 - 27 = 3$). Phần giá trị dôi ra đó chính là ΔT hay giá trị thặng dư. *Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt*

(ký hiệu là m). Tất nhiên, công nhân chỉ có thể trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư thông qua sử dụng các điều kiện khách thể của sản xuất.

11.2. Vai trò của quá trình lao động trong quá trình này:

Quá trình lao động của công nhân trong sản xuất giá trị thặng dư cho nhà tư bản có tính hai mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Lao động cụ thể có vai trò bảo tồn giá trị của lao động quá khứ nằm trong tư liệu sản xuất sang sản phẩm mới. Lao động trừu tượng có vai trò tạo ra giá trị mới, trong đó có giá trị thặng dư.

12. Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến; tư bản cố định và tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành các loại trên?

12.1. Tư bản bất biến và tư bản khả biến:

Căn cứ vào vai trò và tác dụng của từng bộ phận tư bản trong việc sản xuất giá trị thặng dư, C. Mác chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

- *Tư bản bất biến* là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức giá trị tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu phụ...) mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất (ký hiệu là c).

- *Tư bản khả biến* là bộ phận tư bản còn tồn tại dưới hình thức giá trị sức lao động, luôn thay đổi và tăng lên về số lượng trong quá trình sản xuất (ký hiệu là v).

12.2. Tư bản cố định và tư bản lưu động:

- *Tư bản cố định* (k_{cd}) là bộ phận tư bản sản xuất biểu hiện dưới hình thái giá trị của những máy móc, thiết bị, nhà xưởng..., tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần, mà chuyển từng phần vào sản phẩm mới trong quá trình sản xuất. Đặc điểm của loại tư bản này là chu chuyển chậm về mặt giá trị. Chính đặc điểm này đã làm cho thời gian mà tư bản cố định chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm bao giờ cũng dài hơn thời gian một vòng tuần hoàn.

- *Tư bản lưu động* (k_{ld}) là bộ phận tư bản sản xuất còn lại được hoàn lại hoàn toàn cho nhà tư bản sau khi hàng hoá sản xuất ra được bán xong. Trong đó, bộ phận tư bản biểu hiện dưới hình thái nguyên liệu, nhiên liệu,

giá trị hàng hoá trong quá trình sản xuất. Còn bộ phận tư bản biểu hiện dưới hình thái tiền công, đã bị người công nhân tiêu dùng và được tái tạo trong quá trình sản xuất hàng hoá. Đặc điểm của loại tư bản này là chu chuyển nhanh về mặt giá trị vào sản phẩm mới ngay trong một chu kỳ sản xuất.

12.2. Căn cứ và ý nghĩa của sự phân chia các loại tư bản trên:

- Căn cứ:

+ *Phân chia tư bản thành $c + v$* : Căn cứ vào chức năng của tư bản. Trong khi tư bản khả biến (v) trực tiếp sản sinh ra giá trị thặng dư, là nguồn gốc duy nhất của m , thì tư bản bất biến (c) chỉ là điều kiện để sản xuất ra m mà thôi.

+ *Phân chia tư bản thành $k_{cd} + k_{ld}$* : Căn cứ vào phương thức chuyển giá trị nhanh hay chậm của mỗi bộ phận tư bản vào sản phẩm mới. Trong đó, tư bản lưu động chuyển hết giá trị vào sản phẩm mới ngay trong một chu kỳ sản xuất; còn tư bản cố định lại chuyển dần giá trị vào sản phẩm mới theo khấu hao qua nhiều năm.

- Ý nghĩa:

+ *Đối với sự phân chia tư bản thành $c + v$* :

Vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ có lao động của công nhân làm thuê biểu hiện dưới hình thái tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Song, cũng cần lưu ý rằng tuy tư bản bất biến không là nguồn gốc của giá trị thặng dư, nhưng là điều kiện khách quan cần thiết trong quá trình phát triển sản xuất và tăng năng suất lao động của công nhân. Việc phân chia này còn giúp chúng ta có cơ sở để phê phán quan điểm của giai cấp tư sản cho rằng máy móc sinh lời cho nhà tư bản chứ nhà tư bản không bóc lột công nhân làm thuê. Với ý nghĩa này, ta có công thức khái quát để tính giá trị hàng hoá (G) trong các xí nghiệp tư bản như sau: $G = c + v + m$.

+ *Đối với phân chia tư bản thành $k_{cd} + k_{ld}$* : Để phân tích phương thức chuyển giá trị của mỗi loại tư bản vào sản phẩm mới trong quá trình sản xuất. Từ đó có căn cứ phân tích tốc độ chu chuyển của tư bản, so sánh tốc độ vận động của tư bản này với tư bản khác; đồng thời tìm giải pháp nâng cao tốc độ vận động của tư bản.

13. Trình bày tuần hoàn và chu chuyển của tư bản?

13.1. Tuần hoàn của tư bản:

Tư bản công nghiệp vận động theo công thức:

$$\begin{array}{ccc} & \text{TLSX} & \\ \text{T} - \text{H} & & \dots \text{SX} \dots \text{H}' - \text{T}' \\ & \text{SLĐ} & \end{array}$$

Sự vận động này trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.

- *Giai đoạn thứ nhất – lưu thông:*

$$\begin{array}{ccc} \text{T} - \text{H} & & \text{TLSX} \\ & & \text{SLĐ} \end{array}$$

Tư bản xuất hiện dưới hình thái tiền là tư bản tiền tệ (T). Tiền được sử dụng để mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Hai hàng hoá này phải phù hợp với nhau về số lượng và chất lượng. Trong giai đoạn này, tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, thực hiện chức năng là phương tiện mua các yếu tố sản xuất. Kết thúc giai đoạn này, tư bản tiền tệ biến thành tư bản sản xuất.

- *Giai đoạn thứ hai – sản xuất:*

$$\begin{array}{ccc} & \text{TLSX} & \\ \text{H} & & \dots \text{SX} \dots \text{H}' \\ & \text{SLĐ} & \end{array}$$

Trong giai đoạn này, tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất, có chức năng thực hiện sự kết hợp hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động để sản xuất ra giá trị hàng hoá trong đó có giá trị thặng dư. Kết thúc giai đoạn này, tư bản xuất hiện với tư cách là một hàng hoá mới (sản phẩm đầu ra).

- *Giai đoạn thứ ba – lưu thông: H' – T'*

Trong giai đoạn này, tư bản hàng hoá có chức năng thực hiện giá trị hàng hoá trong đó có giá trị thặng dư hay chức năng chuyển hoá tư bản hàng hoá thành tư bản tiền tệ.

Sự vận động của tư bản như trên chính là tuần hoàn của tư bản. *Sự vận động liên tục của tư bản qua ba giai đoạn với ba hình thái, hoàn thành ba chức năng, rồi trở về hình thái ban đầu với lượng giá trị lớn hơn gọi là tuần hoàn tư bản.*

Tuần hoàn của tư bản chỉ tiến hành một cách bình thường khi hai *điều kiện* sau đây được thoả mãn: (1) Các giai đoạn của chúng diễn ra liên tục và (2) Các hình thái tư bản cùng tồn tại và được chuyển hoá một cách đều đặn.

13.2. Chu chuyển của tư bản:

- *Chu chuyển tư bản* là sự vận động liên tục của tư bản qua các vòng tuần hoàn. Mỗi vòng tuần hoàn là một chu kỳ dịch chuyển của tư bản.

- *Thời gian chu chuyển* là thời gian tính từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về cũng dưới hình thái đó, có kèm theo giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển của tư bản chính là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn. Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm thời gian sản xuất + thời gian lưu thông.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Thời gian} & = & \text{Thời gian} & + & \text{Thời gian} \\ \text{chu chuyển} & & \text{sản xuất} & & \text{lưu thông} \end{array}$$

+ *Thời gian sản xuất* = Thời gian lao động + Thời gian gián đoạn lao động + Thời gian dự trữ sản xuất.

Thời gian lao động (1) là thời gian người lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Đây là thời gian tạo ra giá trị hàng hoá.

Thời gian gián đoạn lao động (2) là thời gian vật SX chịu sự tác động của tự nhiên (ví dụ: thời gian để cây lúa tự lớn lên, rượu ủ men, gạch mộc hoặc gỗ phơi cho khô...). Thời kỳ này có thể dài ngắn tùy thuộc vào tính chất ngành sản xuất, các sản phẩm chế tạo phụ thuộc vào công nghệ sản xuất.

Thời gian dự trữ sản xuất (3) là thời kỳ các yếu tố sản xuất đã được mua về, sẵn sàng tham gia quá trình sản xuất, nhưng chưa được sử dụng vào sản xuất, còn ở dạng dự trữ nhằm bảo đảm cho sản xuất diễn ra liên tục. Quy mô dự trữ phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: đặc điểm của ngành, tình hình thị trường và năng lực tổ chức, quản lý sản xuất...

Cả thời gian (2) và (3) đều không tạo ra giá trị sản phẩm. Rút ngắn thời gian này có tác dụng quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.

+ Thời gian lưu thông = Thời gian mua + Thời gian bán

- *Tốc độ chu chuyển tư bản:*

Tốc độ chu chuyển của tư bản là chỉ số đo lường sự vận động nhanh hay chậm của tư bản ứng trước, làm căn cứ để so sánh hiệu quả của tư bản này với tư bản khác.

Công thức: $n = CH/ch$

Trong đó: n: số vòng hay tốc độ chu chuyển của tư bản;

CH: thời gian tự nhiên trong một năm 360 ngày hoặc 12

tháng

ch: thời gian của một vòng chu chuyển tư bản.

Tốc độ chu chuyển của tư bản vận động theo tỷ lệ nghịch với thời gian của chu chuyển tư bản. Thời gian của một vòng chu chuyển tư bản càng ngắn thì tốc độ chu chuyển càng nhanh và ngược lại.

Ví dụ: Một tư bản có thời gian chu chuyển là 90 ngày/vòng, theo công thức trên ta có số vòng chu chuyển trong năm của tư bản đó là $n = 360 : 90 = 4$ vòng/năm.

- Tác dụng của việc làm tăng tốc độ chu chuyển tư bản:

+ Tiết kiệm được chi phí bảo quản, sửa chữa tư bản cố định, giảm được hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình, cho phép đổi mới nhanh máy móc, thiết bị; có thể sử dụng quỹ khấu hao làm quỹ dự trữ sản xuất để mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm.

+ Tiết kiệm tư bản *tư bản lưu động* ngay khi quy mô sản xuất như cũ hay có thể mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm. Thí dụ: Một tư bản có thời gian chu chuyển là 2 tháng. Quy mô sản xuất đòi hỏi một lượng tư bản cho 2 tháng là $2.500 \$/\text{tháng} \times 2 \text{ tháng} = 5.000 \$$. Nếu do những nguyên nhân nào đó thời gian chu chuyển tư bản rút ngắn lại còn 1,5 tháng, với quy mô sản xuất không đổi thì lượng tư bản ứng trước sẽ là: $2.500 \$ \times 1,5 \text{ tháng} = 3.750 \$$, tiết kiệm được 250 \$.

+ Đối với tư bản khả biến, việc nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản có ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm tăng thêm tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

- *Những biện pháp làm tăng tốc độ chu chuyển tư bản:*

+ Nâng cao năng suất lao động để rút ngắn thời gian lao động.

+ Hoàn thiện các vật sản xuất để rút ngắn thời gian gián đoạn lao động.

+ Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng để rút ngắn thời gian lưu thông.

+ Khấu hao nhanh tư bản cố định để rút ngắn thời gian chu chuyển chung và nhu cầu chu chuyển thực tế của tư bản.

14. Phân tích chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận?

14.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Để sản xuất ra hàng hoá, cần phải chi phí về tư liệu sản xuất và sức lao động, tức là phải chi phí về lao động quá khứ và lao động sống. Những

chi phí này được gọi là chi phí thực tế để sản xuất hàng hoá. Nếu gọi G là giá trị hàng hoá thì: $G = c + v + m$.

Trong đó, c là chi phí về lao động quá khứ nhập vào sản phẩm mới; $v + m$ là chi phí về lao động sống tạo ra giá trị mới trong hàng hoá đó.

Nhưng, đối với các nhà tư bản, để sản xuất hàng hoá, họ chỉ quan tâm đến chi phí tư bản. Chi phí tư bản được Mác gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất hàng hoá cho nhà tư bản. Công thức: $k = c + v$.

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và chi phí thực tế sản xuất có sự khác nhau cả về chất và lượng. Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần tư bản bù lại khi tiêu dùng vào sản xuất hàng hoá, không liên quan đến quá trình sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư; còn chi phí thực tế sản xuất là quá trình chi dùng sức lao động và tư liệu sản xuất, đây là quá trình chi dùng sức lao động và tư liệu sản xuất, đây là quá trình trực tiếp tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn chi phí thực tế sản xuất: $k < G$ hay $(c + v) < (c + v + m)$. Sự xuất hiện phạm trù chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa che dấu nguồn gốc bóc lột. Tuy chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa không có quan hệ gì đến việc hình thành giá trị và quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị, nhưng đối với nhà tư bản khi bán hàng hoá thì đây lại là căn cứ để tính toán giá cả. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa còn được gọi là giá thành sản phẩm.

14.2. Lợi nhuận:

Khi $c + v$ chuyển hoá thành k thì số tiền mà nhà tư bản thu được sau khi bán hàng hoá theo giá cả thị trường trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là lợi nhuận, ký hiệu là p . Giá trị hàng hoá bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận ($G = k + p$). Lợi nhuận là hình thức chuyển hoá giá trị thặng dư do lao động sống tạo ra, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước (k).

Về chất, lợi nhuận là hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong đời sống thực tế nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Về lượng, nếu cung bằng cầu thì giá cả hàng hoá bán ra đúng bằng giá trị của nó, do đó lợi nhuận bằng giá trị thặng dư ($p = m$); nếu cung lớn hơn cầu thì giá cả hàng hoá (P) $< G$, nên $p < m$ và nếu cung nhỏ hơn cầu thì $P > G$, nên $p > m$. Nhưng trong toàn xã hội, do tổng giá cả bằng tổng giá trị hàng hoá nên tổng lợi nhuận bằng tổng giá trị thặng dư. Tức là cơ sở của lợi nhuận là giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư càng nhiều thì khối lượng lợi nhuận càng lớn và ngược lại. Song, cũng như giá cả xoay quanh giá trị của

nó, trong hiện thực, mức lên xuống của lợi nhuận cũng xoay quanh giá trị thặng dư.

14.3. Tỷ suất lợi nhuận:

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là p' .

$$p' = \frac{m}{c + v} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận (p') và tỷ suất giá trị thặng dư (m') có sự khác nhau về chất và về lượng. Về chất, tỷ suất lợi nhuận phản ánh hiệu quả kinh doanh của nhà tư bản và cho thấy tư bản đầu tư vào đâu có lợi hơn; còn tỷ suất giá trị thặng dư lại phản ánh trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động. Về lượng, $p' \ll m'$.

Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận không chỉ là động lực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn là động lực của các nền kinh tế hàng hoá hay kinh tế thị trường nói chung. Lợi nhuận kích thích các chủ thể kinh tế cạnh tranh, đổi mới kỹ thuật, công nghệ, đổi mới quản lý, sử dụng tiết kiệm lao động, vật tư, máy móc nhằm tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí sản xuất.

15. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất?

15.1. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân:

Cạnh tranh giữa các ngành ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh làm hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau nhằm tìm nơi đầu tư có lợi hơn. Do các điều kiện sản xuất của các doanh nghiệp ở các ngành không giống nhau, nên mặc dù có cùng lượng tư bản và tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng tỷ suất lợi nhuận và lợi nhuận thu được không giống nhau. Điều này dẫn đến sự di chuyển tư bản từ ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư kinh doanh.

Kết quả của cạnh tranh này là tỷ suất lợi nhuận cá biệt được chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận cá biệt chuyển hoá thành lợi nhuận bình quân và các giá trị cá biệt chuyển hoá thành giá cả sản xuất. Dưới đây là ví dụ về quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Giả sử trong xã hội có ba ngành A, B, C, lượng tư bản k đều là 100 và đều có tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nhưng c/v của A = 4/1, của B = 7/3 và C = 3/2, trong điều kiện cung = cầu, p = m. Quá trình cạnh tranh, dẫn đến kết quả sau (Bảng 1).

Bảng 1: Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất (k=c+v)	m'	m	Giá trị cá biệt	p cá biệt	p' cá biệt	P'	P	Giá cả SX	GCSX GT cá biệt
A	70c + 30v	100%	30	130	30	30%	20%	20	120	- 10
B	80c + 20v	100%	20	120	20	20%	20%	20	120	0
C	90c + 10v	100%	10	110	10	10%	20%	20	120	+ 10
T. số	200			360	60			60	360	0

Theo bảng trên, ngành A sẽ di chuyển tư bản đầu tư vào ngành C là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Sản phẩm của ngành C sẽ nhiều lên, mức cung tăng, làm giá cả của nó giảm xuống, tỷ suất lợi nhuận giảm. Ngược lại, sản phẩm của ngành A sẽ ít đi, mức cung tăng. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác dẫn đến xu hướng hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, ký hiệu là $\overline{P'}$ và tính theo công thức sau:

$$\overline{P'} = \frac{\sum p}{k} \cdot 100\%$$

Như vậy, cạnh tranh giữa các ngành làm xuất hiện hiện tượng di chuyển tư bản từ ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, kết quả là tỷ suất lợi nhuận ở các ngành sản xuất khác nhau được bình quân hoá thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

15.2. Giá trị chuyển hoá thành giá cả sản xuất (GCSX):

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, song song với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển hoá thành GCSX và giá cả hàng hoá sẽ xoay quanh GCSX. *Giá cả sản xuất* bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận bình quân (k + p).

Ví dụ: bảng 1.

Sự xuất hiện giá cả sản xuất đã làm cho quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật GCSX. Vì xét trên phạm vi toàn xã hội tổng số giá cả sản xuất bằng tổng số giá trị. Đây là sự phát triển lý luận giá trị của C. Mác trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

** Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này:*

Lý luận lợi nhuận bình quân và GCSX cho thấy sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Một mặt, nó phản ánh mâu thuẫn giữa các nhà tư bản trong việc phân chia giá trị thặng dư do giai cấp công nhân tạo ra; mặt khác, vạch rõ toàn bộ sự bóc lột của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân. Đây là cơ sở lý luận của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản và chế độ tư bản chủ nghĩa để tự giải phóng mình.

Nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa quan trọng trong tổ chức thực tiễn ở nước ta: Nhà nước cần phải có chính sách, luật pháp bảo vệ và khuyến khích cạnh tranh lành mạnh đối với chủ thể tham dự nền kinh tế thị trường. Điều này sẽ có tác dụng nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ, trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, tăng năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

16. Phân tích tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp?

16.1. Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản:

- *Khái niệm:* Do sự phát triển của kinh tế ho và phân công lao động xã hội, mua – bán hàng hoá được tách ra thành một chức năng riêng biệt, làm ra đời tư bản thương nghiệp. Sự ra đời của tư bản thương nghiệp là một tất yếu kinh tế. *Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra làm chức năng lưu thông phục vụ cho tư bản công nghiệp.* Công thức vận động của tư bản thương nghiệp: $T - H - T'$. Tư bản thương nghiệp có *đặc điểm* vừa độc lập, vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp.

- *Vai trò của tư bản thương nghiệp:*

+ Nhờ có sự chuyên trách của tư bản thương nghiệp trong việc mua – bán mà lượng tư bản đưa vào lưu thông và chi phí lưu thông giảm đi so với nếu những người sản xuất trực tiếp đảm nhận chức năng này.

+ Có tư bản thương nghiệp chuyên trách, người sản xuất có thể tập trung chăm lo sản xuất, giảm dự trữ sản xuất, nhờ đó mà hiệu quả kinh tế được nâng cao.

+ Có tư bản thương nghiệp chuyên trách sẽ rút ngắn được thời gian lưu thông, tăng nhanh tốc độ chu chuyển tư bản, nhờ đó tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

16.2. Lợi nhuận thương nghiệp:

- Nhìn bề ngoài, hình như lợi nhuận thương nghiệp thuần túy do lưu thông sinh ra. Ví dụ, một thương nhân mua hàng với giá 100 USD rồi bán ra theo giá 110 USD, thu 10 USD lợi nhuận. Thực tế, 10 USD lợi nhuận đó sinh ra không phải do quá trình lưu thông sinh ra, vì bản chất của quá trình lưu thông hàng hoá là làm thay đổi hình thức giá trị (từ hình thức hàng hoá sang hình thức tiền tệ và ngược lại) chứ không tạo ra một chút giá trị thặng dư nào.

Về bản chất, lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư, được sáng tạo ra trong quá trình sx, mà nhà tư bản công nghiệp phải nhường cho nhà tư bản thương nghiệp để họ thực hiện hàng hoá cho mình.

- *Cơ chế thu lợi nhuận thương nghiệp:*

Ví dụ: Một nhà tư bản công nghiệp có số tư bản ứng trước là 900, cấu tạo hữu cơ của tư bản $c/v = 4/1$ và $m' = 100\%$. Giá trị hàng hoá được sản xuất ra sẽ là $720c + 180v + 180m = 1080$.

Nếu nhà tư bản thương nghiệp đảm nhiệm việc thực hiện hàng hoá trên và nó phải đầu tư 100 tư bản vào lĩnh vực lưu thông để mua hàng hoá, thì lượng tư bản chung là $k = 900 + 100 = 1.000$. Sự phân chia giá trị thặng dư sẽ được thực hiện theo cơ chế cạnh tranh để hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Lúc này, tỷ suất lợi nhuận bình quân chung sẽ là:

$$180$$

$$\overline{P'} = \frac{180}{900 + 100} \cdot 100\% = 18\%$$

Căn cứ vào tỷ suất bình quân (18%), lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp sẽ là:

$$p_{CN} = 900 \times 18\% = 162 \text{ USD}$$

$$\text{và } p_{TN} = 100 \times 18\% = 18 \text{ USD}$$

Hoặc thông qua giá cả, nhà tư bản công nghiệp sẽ bán hàng cho nhà tư bản thương nghiệp với *giá bán buôn công nghiệp*: $900 + 162 = 1.062 \text{ USD}$. Nhà tư bản thương nghiệp bán lẻ hàng hoá cho người tiêu dùng theo đúng giá trị của nó ($P = 1.080 \text{ USD}$). Lợi nhuận thương nghiệp sẽ là:

$$p_{TN} = 1.080 - 1.062 = 18 \text{ USD}$$

18 USD p_{TN} chính là giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất. Ở đây, nhà tư bản thương nghiệp không trực tiếp tổ chức sản xuất giá trị thặng dư, nhưng tham gia phân phối giá trị thặng dư thông qua chức năng của nó.

17. Trình bày tư bản cho vay và lợi tức cho vay?

17.1. Tư bản cho vay:

- Quá trình tuần hoàn của tư bản làm xuất hiện hiện tượng có một số tiền tạm thời nhàn rỗi như tiền dự trữ để mua nguyên vật liệu, giá trị thặng dư dành cho tích lũy nhưng chưa dùng, nhưng chưa đủ để đầu tư, quỹ khấu hao máy móc, thiết bị... nhưng chưa sử dụng, quỹ tiền công nhưng chưa đến kỳ trả. Những người chủ này muốn số tiền của mình sinh lời bằng cách sẵn sàng nhượng quyền sử dụng tiền tệ cho chủ khác (xuất hiện cung về tiền tệ).

Trong khi đó, một số nhà tư bản khác lại cần tiền để đầu tư, nhưng chưa tích lũy kịp. Họ sẵn sàng trả cho nhà tư bản có tiền tệ một khoản tiền lãi để được quyền sử dụng trong một thời gian nhất định (xuất hiện cầu về tiền tệ). Sự ra đời của tư bản cho vay là kết quả tất yếu của quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về vốn tiền tệ trên thị trường.

Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhượng quyền sử dụng cho nhà tư bản khác trong một thời gian nhất định để thu về một khoản tiền lãi, gọi là lợi tức.

Công thức vận động của tư bản cho vay là $T - T'$.

- *Đặc điểm của tư bản cho vay:*

+ Quyền sở hữu và quyền sử dụng tư bản tách rời nhau. Quyền sở hữu thuộc về người cho vay, còn quyền sử dụng thuộc về người vay.

+ Tư bản cho vay là một hàng hoá đặc biệt khi người sử dụng thì giá trị sử dụng và giá trị của nó không những không mất đi mà còn tăng thêm; giá cả của tiền tệ không do giá trị mà lại do giá trị sử dụng của nó quyết định.

+ Đây là tư bản được sùng bái nhất và quy mô của nó ngày càng tăng lên.

17.2. Lợi tức cho vay:

- *Lợi tức cho vay* là thu nhập của nhà tư bản cho vay, là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản cho vay phải trả nhà tư bản cho vay để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định, ký hiệu là z . *Thực chất, lợi tức cho vay là một phần của giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất.*

- *Tỷ suất lợi tức cho vay* là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa số lợi tức thu được (z) và số tư bản tiền tệ cho vay (T) trong một thời gian nhất định, ký hiệu là z' . Công thức tính:

$$z' = \frac{z}{T} \times 100\%$$

Giới hạn về lượng của tỷ suất lợi tức cho vay nằm trong khoảng lớn hơn 0 và nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân: $0 < z' < p'$.

Tỷ suất lợi tức cao hay thấp phụ thuộc vào 2 *nhân tố*: Tình hình cung cầu của tư bản cho vay và ý chí của các bên cho vay và đi vay. Trong 2 nhân tố này nhân tố thứ nhất giữ vai trò quyết định.

- *Lượng của lợi tức được xác định trên cơ sở tỷ suất lợi tức và quy mô tư bản đem cho vay.* Tỷ suất lợi tức cho vay cao hay thấp lại phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân (hay quy mô giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất), vào sự phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Ngoài ra, nó còn phụ thuộc vào tình hình cung – cầu về tư bản cho vay trên thị trường và vào sự hoàn thiện của các tổ chức tín dụng.

18. Trình bày công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán?

18.1. Công ty cổ phần:

Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã dẫn đến ra đời công ty cổ phần vào đầu thế kỷ XVII và phát triển rộng rãi vào nửa sau thế kỷ XIX. Dưới chủ nghĩa tư bản, *công ty cổ phần là một doanh nghiệp mà tư bản của nó do nhiều người tham gia góp dưới hình thức mua cổ phiếu.*

Tư bản của công ty cổ phần được chia thành nhiều phần bằng nhau, số tiền của mỗi phần gọi là một cổ phần. Người mua cổ phần trở thành cổ đông. Mỗi cổ đông có thể có một hoặc nhiều cổ phần tại một công ty cổ phần. Cổ phần của công ty cổ phần được ghi trên một tờ giấy gọi là cổ phiếu. Cổ đông là người sở hữu cổ phiếu. Căn cứ vào số tiền ghi trên cổ phiếu mà cổ đông tham gia phân phối lợi nhuận và thực hiện một số quyền khác tại công ty cổ phần.

Cổ đông có quyền dự đại hội cổ đông để tham gia vào các quyết định, bầu hội đồng quản trị và ban kiểm soát của công ty cổ phần. Cổ đông nào có số lượng cổ phiếu chiếm ưu thế hoặc không chế sẽ có quyền tham gia hội đồng quản trị và chi phối công ty cổ phần.

Lợi tức cổ phần (cổ tức) là phần lợi nhuận của công ty mà mỗi cổ đông thu được tỷ lệ thuận với lượng tư bản góp của họ vào công ty cổ phần. Nguồn gốc của lợi tức cổ phần là giá trị thặng dư được thu được tại công ty cổ phần. Mức lợi tức cổ phần cao hay thấp phụ thuộc vào trình độ và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần.

18.2. Tư bản giả:

Tư bản giả là tất cả những chứng khoán có giá, ghi nhận quyền sở hữu của người mua, đồng thời đảm bảo cho người chủ sở hữu có quyền lĩnh một phần thu nhập do chứng khoán mang lại. Tư bản giả có thể tồn tại dưới 2 hình thức: Cổ phần và trái phiếu, trong đó cổ phiếu là hình thức chính. Ngoài phát hành cổ phiếu, công ty cổ phần còn phát hành trái phiếu. Người mua trái phiếu được nhận lợi tức cố định nhưng không phải là cổ đông nên không được dự đại hội cổ đông. Trái phiếu là một loại chứng khoán do ngân hàng, hay nhà nước phát hành nhằm thu hút vốn tiền tệ trong xã hội, trong đó có ghi mức lợi tức cố định hàng năm cho người mua trái khoán.

Các tư bản giả là hàng hoá - đối tượng - lưu thông (mua bán) trên thị trường chứng khoán.

18.3. Thị trường chứng khoán:

- *Thị trường chứng khoán* là lĩnh vực trao đổi hoặc mua bán các chứng khoán có giá trị. Thị trường chứng khoán có thể chia thành hai loại: Thị trường chứng khoán sơ cấp (cấp 1) là thị trường mà ở đó các chứng khoán được mua bán lần đầu; Thị trường chứng khoán thứ cấp (cấp 2) là thị trường mà ở đó các chứng khoán được mua đi bán lại diễn ra trực tiếp hoặc gián tiếp qua các tổ chức trung gian như Sở giao dịch, ngân hàng, các công ty cổ phần, công ty tài chính...

- Cổ phiếu được mua, bán trên thị trường theo giá cổ phiếu. *Thị giá cổ phiếu* không phải là số tiền ghi trên mặt cổ phiếu, mà là một số tiền nếu đem gửi vào ngân hàng thì cũng mang lại thu nhập bằng lợi tức cổ phần. Thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào hai nhân tố: 1) Lợi tức cổ phần hàng năm mà cổ phiếu mang lại (tỷ lệ thuận); 2) Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng bình quân năm (tỷ lệ nghịch).

Công thức:

$$\text{Thị giá cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi tức cổ phần/năm}}{\text{Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng/năm}}$$

Ví dụ: Một người có cổ phiếu là 100 USD, mỗi năm thi được 12 USD lợi tức cổ phần, giả định tỷ suất lợi tức ngân hàng là 3%/ năm, thì thị giá cổ phiếu là:

$$(12 \times 100) : 3 = 400 \text{ USD}$$

Thị giá cổ phiếu luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi nhuận tức tiền gửi ngân hàng, phần vì đánh giá về tình hình hoạt động

của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phần dự đoán sẽ thu được. Ngoài ra, thị giá cổ phiếu còn phụ thuộc vào tình hình kinh tế, chính trị trong và ngoài nước.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy cảm với các loại biến động về kinh tế, chính trị, quân sự trong và ngoài nước. Giá cả chứng khoán cao biểu hiện nền kinh tế phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế suy giảm hoặc khủng hoảng. Vì thế, Chính phủ các nước thường tổ chức theo dõi sự biến động của thị trường chứng khoán thông qua các chỉ số chứng khoán. Ví dụ chỉ số Dow – Jones, Standard ở Mỹ, chỉ số Nikey và Topix ở Nhật...

- Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán có vai trò tạo khả năng tập trung vốn nhanh, làm xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào có thể thực hiện được. Nó tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế, phân tán bớt rủi ro cho những nhà đầu tư... Thị trường chứng khoán tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động và phát triển kinh tế.

Trong chủ nghĩa tư bản và thị trường chứng khoán không phải là sản phẩm riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Đối với nước ta, việc nghiên cứu vấn đề này để vận dụng một cách phù hợp là cần thiết. Nó có ý nghĩa đối với việc phát triển các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và có thể được lựa chọn làm giải pháp trong việc đổi mới và cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước.

19. Phân tích tư bản kinh doanh nông nghiệp và các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa?

19.1. Tư bản kinh doanh nông nghiệp:

Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành thông qua hai con đường:

Một là, thông qua cải cách, dần dần chuyển nền kinh tế địa chủ phong kiến thành kinh tế nông nghiệp tư bản chủ nghĩa (Đức, Italia, Nga...).

Hai là, thông qua cách mạng dân chủ tư sản, xoá kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, như ở Anh và Pháp. Đặc điểm nổi bật trong quan hệ ruộng đất tư bản chủ nghĩa là chế độ độc quyền sở hữu và độc quyền kinh doanh ruộng đất ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp. Về quan hệ xã hội, trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa có 3 giai cấp tư sản, giai cấp địa chủ và giai cấp công nhân nông nghiệp.

19.2. Địa tô tư bản chủ nghĩa và các hình thức của nó:

- Địa tô tư bản chủ nghĩa:

Sau khi canh tác được giá trị thặng dư từ những người lao động làm thuê, nhà tư bản nông nghiệp phải trả cho địa chủ một khoản tiền (theo hợp đồng) sau khi trừ đi lợi nhuận bình quân để được quyền sử dụng ruộng đất trong một thời gian nhất định gọi là địa tô tư bản chủ nghĩa. *Địa tô tư bản chủ nghĩa là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi trừ đi lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh ruộng đất nộp cho địa chủ về quyền sở hữu ruộng đất (ký hiệu r).*

Địa tô tư bản chủ nghĩa khác địa tô phong kiến. Nguồn gốc của địa tô tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư. *Về chất*, địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ giữa ba giai cấp: giai cấp tư sản kinh doanh ruộng đất, giai cấp địa chủ và công nhân nông nghiệp làm thuê, trong đó địa chủ gián tiếp bóc lột công nhân qua tư bản nông nghiệp. Địa tô phong kiến chỉ phản ánh mối quan hệ giữa 2 giai cấp: địa chủ và nông dân lĩnh canh. *Về lượng*, địa tô tư bản chủ nghĩa là một phần giá trị thặng dư, còn địa tô phong kiến gồm toàn bộ sản phẩm thặng dư đôi khi còn lấn sang phần sản phẩm cần thiết khi mất mùa địa chủ không giảm mức tô. Về hình thức, địa tô tư bản chủ nghĩa là địa tô bằng tiền, còn địa tô phong kiến chủ yếu là địa tô hiện vật và địa tô lao dịch.

- Các hình thức địa tô:

+ Địa tô chênh lệch:

Địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch mà địa chủ thu được trên các khu đất có điều kiện sản xuất thuận lợi. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung của nông phẩm được quyết định bởi điều kiện không thuận lợi nhất với giá cả sản xuất cá biệt ở những nơi có điều kiện sản xuất thuận lợi.

Cơ sở của địa tô này là do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp khác với sản xuất công nghiệp. Do diện tích đất có hạn trong khi dân số tăng lên làm tăng nhu cầu nông sản, buộc xã hội phải canh tác trên tất cả các loại đất bất kể là thuận lợi hay không thuận lợi. Vì thế, giá cả xã hội của nông phẩm được quyết định bởi chi phí cao nhất ở các loại có điều kiện sản xuất bất lợi nhất, chứ không phải ở điều kiện trung bình như trong công nghiệp. Điều này làm cho các loại đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn thu được lợi nhuận siêu ngạch. Phần lợi nhuận siêu ngạch này nhà tư bản nông nghiệp nộp cho địa chủ về quyền sở hữu ruộng đất, gọi là địa tô chênh lệch. Địa tô chênh lệch gắn với độc quyền kinh doanh ruộng đất.

Có hai loại địa tô chênh lệch: Địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

- Địa tô chênh lệch I thu được trên các khu đất có độ màu mỡ và có vị trí gần thị trường tiêu thụ hoặc gần đường giao thông.

- Địa tô chênh lệch II là địa tô thu được trên các khu đất được thâm canh. Trong thời gian hợp đồng thuê đất còn hiệu lực, địa tô này thực chất là lợi nhuận siêu ngạch nhà tư bản nông nghiệp được hưởng. Chỉ khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ tăng mức tô, biến thành r chênh lệch II và rơi vào tay địa chủ.

+ *Địa tô tuyệt đối:*

- Địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch, được hình thành là do cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp thường thấp hơn trong công nghiệp. Về mặt số lượng, nó là số dôi ra giữa giá trị so với giá cả sản xuất xã hội của nông phẩm. Thật vậy, trong điều kiện c/v của nông nghiệp $< c/v$ của công nghiệp. Các nhà tư bản nông nghiệp mặc dù có số tư bản và tỷ suất giá trị thặng dư ngang bằng với các nhà tư bản công nghiệp nhưng vẫn thu được giá trị thặng dư nhiều hơn so với các nhà tư bản công nghiệp. Từ đó có p siêu ngạch. Do độc quyền sở hữu ruộng đất, phần lợi nhuận này phải nộp cho địa chủ gọi là địa tô tuyệt đối.

Ví dụ: Có hai tư bản công nghiệp và nông nghiệp cùng có số tư bản là 100 và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nhưng cấu tạo hữu cơ (c/v) của công nghiệp là $4/1$, còn của nông nghiệp là $3/2$, nên giá trị sản phẩm như sau:

Công nghiệp: $80c + 20v + 20m = 120$

Nông nghiệp: $60c + 40v + 40m = 140$

Giá trị thặng dư dôi ra của nông nghiệp so với của công nghiệp là 20, hình thức biểu hiện của nó là 20 lợi nhuận siêu ngạch, được chuyển thành địa tô tuyệt đối.

+ *Các loại địa tô khác:* Bao gồm *địa tô đất hầm mỏ* thu được trên các loại đất mà trong lòng nó có những khoáng sản; *địa tô đất xây dựng* thu được trên khu đất có thể xây dựng các công trình công nghiệp, công trình văn hoá, cơ quan, nhà ở..., địa tô độc quyền thu được trên các loại đất đặc biệt. Nó có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở những khu đất trong thành phố mà những khu đất này có tính chất đặc biệt, cho phép sản xuất các nông phẩm quý hiếm; các vùng khai thác khoáng sản quý hay những khoáng sản mà khả năng khai thác còn thấp hơn nhu cầu và ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Lý luận địa tô của C. Mác không chỉ vạch ra bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để Nhà nước xã hội chủ nghĩa xây dựng luật đất đai, các chính sách giá cả nông sản, thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai, làm cho việc sử dụng đất có hiệu quả hơn.

20. Trình bày đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?

20.1. Đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền:

Từ cuối thế kỷ XIX, trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có sự chuyển biến từ tự do cạnh tranh sang độc quyền. *Tổ chức độc quyền là liên minh các hạ tư bản lớn nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một hoặc một số hàng hoá, hạn chế cạnh tranh, quy định giá cả độc quyền để thu được lợi nhuận độc quyền cao.*

Bản chất chủ nghĩa tư bản độc quyền biểu hiện qua 5 đặc điểm kinh tế cơ bản của nó:

a) Sự tập trung sản xuất và hình thành các tổ chức độc quyền.

Thông qua việc hình thành các tổ chức độc quyền này, chủ nghĩa tư bản độc quyền chi phối và thống trị việc sản xuất và thị trường tiêu thụ hàng hoá trong nước, định giá cả độc quyền và thu lợi nhuận độc quyền. Có 4 hình thức cơ bản của độc quyền: Cácten, Xanhdica, Torót và Côngxoocxiom.

b) Sự hình thành và thống trị của tư bản tài chính.

Song song với sự hình thành các tổ chức độc quyền trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, trong ngành ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ và tập trung tư bản để hình thành độc quyền ngân hàng, làm cho ngân hàng có vai trò mới. Từ đó xuất hiện sự thâm nhập lẫn nhau về tư bản giữa các độc quyền sản xuất và tiêu thụ với độc quyền ngân hàng làm ra đời tư bản tài chính. *Tư bản tài chính là liên minh giữa độc quyền ngân hàng và độc quyền công nghiệp nhằm thống trị nguồn vốn và sản xuất của xã hội để thu được lợi nhuận độc quyền cao.*

Tư bản tài chính thống trị đời sống kinh tế xã hội thông qua chế độ tham dự, chế độ uỷ nhiệm. Ngoài ra, nó còn áp dụng các thủ đoạn lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán có giá cao ở sở giao dịch, đầu cơ đất, lập công ty bảo hiểm. Theo V. I. Lênin, nói chủ nghĩa tư bản độc quyền thực chất là nói chủ nghĩa tư bản tài chính.

c) Xuất khẩu tư bản

Nếu trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, xuất khẩu hàng hoá là chủ yếu, thì trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất khẩu tư bản là chủ yếu. Xuất khẩu tư bản là đưa tư bản ra nước ngoài để thu được giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản. Xuất khẩu tư bản là kết quả tất yếu của quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về tư bản trên thị trường quốc tế, là hiện tượng có tính quy luật.

Có 2 hình thức xuất khẩu tư bản là xuất khẩu tư bản hoạt động (đưa tư bản ra nước ngoài để mở xí nghiệp sản xuất giá trị và giá trị thặng dư, ngày nay gọi là đầu tư trực tiếp vốn nước ngoài – FDI) và xuất khẩu tư bản cho vay (đem tư bản cho chính phủ hoặc tư nhân nước ngoài vay nhằm mục đích kinh tế (thu lợi tức) và chính trị; ngày nay thường gọi là hình thức viện trợ – ODA và cho vay).

d) Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản

Đặc điểm này được thực hiện thông qua việc ký kết các hiệp định để phân chia thị trường, khu vực xuất khẩu, dựa trên tương quan lực lượng kinh tế giữa các cường quốc tư bản và được hình thành thông qua các hình thức tổ chức như Các-ten quốc tế, Tờ-rót quốc tế..., mà ngày nay gọi là khu vực và trung tâm kinh tế thế giới.

e) Sự phân chia thế giới và lãnh thổ các cường quốc tư bản

Để đảm bảo sự phân chia thế giới về kinh tế, các cường quốc tư bản tiến hành phân chia thế giới và lãnh thổ. Thông qua sự phân chia này để biến các nước lạc hậu thành thuộc địa và nửa thuộc địa. Hai lần chiến tranh thế giới thực chất kết quả của sự phân chia và phân chia lại lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc tư bản. Đặc điểm này trước đây được thực hiện thông qua hình thức chủ nghĩa thực dân cũ, ngày nay được thông qua chủ nghĩa thực dân mới.

Nghiên cứu 5 đặc điểm nói trên, giúp ta hiểu sâu hơn và đầy đủ hơn bản chất kinh tế là sự thống trị của độc quyền thay thế sự thống trị của tự do cạnh tranh và bản chất chính trị là hiếu chiến, phản động, xâm lược của chủ nghĩa tư bản độc quyền, được thực hiện bằng nhiều hình thức và thủ đoạn khác nhau.

20.2 Bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước xuất hiện vào thời chiến tranh thế giới lần thứ nhất dưới hình thức chín mùi ở Đức, rồi lắng xuống. Từ sau

chiến tranh thế giới thứ hai, và đặc biệt từ cuộc cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại, nó được phát triển với nhịp độ nhanh chóng và mang tính phổ biến.

-Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước bắt nguồn từ những nguyên nhân:

Một là, trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội đòi hỏi nhu cầu tư bản rất lớn, các tổ chức độc quyền tư nhân không thể đáp ứng được, cần dựa vào vốn trong ngân sách của nhà nước. Mặt khác, việc điều hành lực lượng sản xuất xã hội hoá bị hạn chế bởi độc quyền tư nhân, đòi hỏi nhà nước nhân danh xã hội làm việc đó.

Hai là, do mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản với nhau, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển với các nước lạc hậu, đặc biệt sự ra đời, phát triển và lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa đe dọa sự thống trị của chủ nghĩa tư bản tư nhân. Để đối phó với tình hình trên, các tổ chức độc quyền tư nhân phải nắm lấy bộ máy nhà nước, biến nó thành công cụ phục vụ đắc lực cho sự thống trị của tư bản độc quyền.

Ba là, cuộc cách mạng khoa học -công nghệ hiện đại thúc đẩy hơn nữa trình độ xã hội hoá sản xuất, làm thay đổi nhanh chóng trình độ kỹ thuật- công nghệ, làm xuất hiện ngày càng nhiều ngành mới và làm biến đổi cơ cấu kinh tế. Chính nó đã làm cho các nguyên nhân ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước chín mùi nhanh chóng, làm cho sự ra đời và phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước với nhịp độ phát triển nhanh và mang tính phổ biến ở hầu hết các nước tư bản lớn trên thế giới.

-Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, là sự kết hợp hay dung hợp giữa tổ chức độc quyền tư nhân với bộ máy nhà nước tư sản thành một cơ chế thống nhất nhằm đảm bảo lợi nhuận độc quyền cao cho các tổ chức độc quyền, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa tư bản.

Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước còn được thể hiện ở những biểu hiện của nó trong đời sống kinh tế xã hội. Đó là sự kết hợp về người giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản, sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước, sự hình thành thị trường nhà nước và sự can thiệp, điều chỉnh, kiểm soát của nhà nước vào nền kinh tế trong nước và quan hệ kinh tế đối ngoại.

21. Phân tích tính tất yếu và đặc điểm của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

21.1 Tính tất yếu của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Thời kì quá độ là thời kì lịch sử mà bất cứ một quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải trải qua, ngay cả đối với những nước đã có nền kinh tế rất phát triển. Bởi lẽ, ở các nước này, tuy lực lượng sản xuất đã phát triển cao, nhưng vẫn còn cần phải cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới, xây dựng nền văn hoá mới. Dĩ nhiên, đối với những nước thuộc loại này, thời kì quá độ về khách quan có nhiều thuận lợi hơn, có thể sẽ diễn ra ngắn hơn. Đối với nước ta, một nước đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản, thì lại càng phải trải qua một thời kì quá độ lâu dài.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu lịch sử đối với nước ta bởi vì:

-Thực tiễn đã khẳng định chủ nghĩa tư bản là chế độ xã hội đã lỗi thời, sớm hay muộn cũng bị thay bằng hình thái kinh tế- xã hội cao hơn mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội. Cho dù hiện nay, với những cố gắng thích nghi với tình hình mới, chủ nghĩa tư bản thế giới vẫn đang có những thành tựu phát triển nhưng vẫn không vượt ra khỏi giới hạn của nó. Chủ nghĩa tư bản không còn là tương lai của nhân loại.

-Cách mạng Việt Nam phát triển theo con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Nhờ đi con đường ấy, nhân dân ta đã làm cách mạng Tháng Tám thành công, đã tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngày nay, chỉ có đi lên chủ nghĩa xã hội mới giữ vững được độc lập, tự do cho dân tộc, mới thực hiện được mục tiêu mọi người dân được ấm no, tự do, hạnh phúc.

Sự lựa chọn như vậy là tất yếu cho sự phát triển của dân tộc, chứ không có con đường nào khác.

21.2 Đặc điểm của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây là đặc điểm của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nó cho thấy nước ta không phải từ nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa sẵn có mà từ nền sản xuất thấp kém, quy mô nhỏ là chủ yếu đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kì này, nhà nước xã hội chủ nghĩa cùng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động tự đảm đương nhiệm vụ phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tương ứng làm cơ sở hiện thực cho chủ nghĩa xã hội.

Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa không có nghĩa là “đốt cháy giai đoạn, mà theo quan niệm của Đảng Cộng sản Việt Nam là: “... bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”. Điều này nghĩa là:

-Chỉ bỏ qua vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa;

-Không được bỏ qua mà trái lại phải trên cơ sở kế thừa để thực hiện các quy luật phát triển của lực lượng sản xuất và các quy luật của kinh tế thị trường với tư cách là sản phẩm mà nền văn minh nhân loại đã sáng tạo ra trong chủ nghĩa tư bản.

-Bỏ qua chế độ chế độ tư bản chủ nghĩa còn được hiểu là phải rút ngắn đáng kể về mặt thời gian xây dựng nền kinh tế hiện đại ở nước ta.

Muốn vậy, đòi hỏi phải biết tìm ra nhiều hình thức kinh tế quá độ, trung gian; phải có nhiều lao động trí tuệ; phải lấy tốc độ thay cho thời gian làm thước đo sự phát triển; phải có một chính phủ thông minh và hết mực trung thành với “mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.”

22. Tại sao trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta lại có nhiều thành phần kinh tế? Bản chất, vai trò và xu hướng vận động của các thành phần kinh tế?

22.1 Tính tất yếu khách quan và lợi ích của sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế ở nước ta:

Thành phần kinh tế là bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân thống nhất hay kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định.

Nước ta hiện nay có 6 thành phần kinh tế là: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế tư bản nhà nước.

-Sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế nói trên là tất yếu khách quan, được quyết định bởi:

+ Sự phát triển của lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp, luôn tồn tại ở nhiều trình độ khác nhau; tương ứng với mỗi trình độ của lực lượng sản xuất tất yếu có một kiểu quan hệ kinh tế. Do đó, nền kinh tế, xét về phương diện cơ cấu kinh tế- xã hội, phải là cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

+ Về mặt lịch sử, sau khi giành được chính quyền, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đứng trước một thực tế khách quan là tiếp quản toàn bộ cơ sở kinh tế xã hội ở chế độ cũ để lại, trong đó có kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể tiểu chủ. Thái độ của nhà nước đối với các thành phần kinh tế này là phải xuất phát từ yêu cầu và trình độ xã hội hoá sản xuất, tùy thuộc vào khả năng tổ chức quản lý của nhà nước chứ không thể bỗng chốc xóa bỏ ngay được. Hơn nữa, các thành phần kinh tế này còn có vai trò quan trọng. Sự tồn tại của chúng là cần thiết để sản xuất và đời sống không bị gián đoạn.

+ Để xây dựng chủ nghĩa xã hội, một đòi hỏi khách quan là phải từng bước xây dựng cơ sở kinh tế- xã hội của chế độ mới với hai hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể, làm ra đời thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế tập thể.

+ Trong điều kiện quốc tế hoá đời sống kinh tế, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tiến hành hợp tác đầu tư với nước ngoài. Do đó tất yếu phải cùng với các nhà tư bản, các công ty trong và ngoài nước tiến hành hợp tác kinh doanh. Từ đó ra đời thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế tư bản nhà nước.

-Nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần không chỉ là tất yếu khách quan mà còn đem lại nhiều lợi ích về kinh tế- xã hội như: giải phóng được sức sản xuất, khai thác và phát huy nguồn lực của đất nước; tạo việc làm; kích thích động lực cạnh tranh và phát triển kinh tế thị trường; thúc đẩy đổi mới kỹ thuật và công nghệ; giảm sự căng thẳng về cung cầu hàng hoá, nâng cao đời sống của nhân dân...

Đảng ta chủ trương: “ Chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế đảm bảo cho mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật”. Đại hội IX nhấn mạnh: Các thành phần kinh tế tuân theo pháp luật đều là những bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Nhà nước cần có các chính sách phù hợp với từng thành phần kinh tế nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế- xã hội.

22.2 Bản chất, vai trò và xu hướng vận động của các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay:

a) *Kinh tế nhà nước*: là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất; bao gồm doanh nghiệp nhà nước; ngân sách, các quỹ dự trữ, ngân hàng nhà nước, hệ thống bảo hiểm, kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội; phần vốn nhà nước góp vào các liên doanh và công ty cổ phần.

Kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần. Để nó làm tốt vai trò này, phải tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; đầu tư hiện đại hoá các doanh nghiệp nhà nước; liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác ở trong nước và với nước ngoài; giải tán hoặc sáp nhập những doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ mà nhà nước không cần nắm...

b) *Kinh tế tập thể*: Là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, bao gồm những cơ sở kinh tế do người lao động tự nguyện góp vốn, cùng kinh doanh, tự quản lý theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ và có sự giúp đỡ, hướng dẫn của nhà nước. Thành phần kinh tế này có vai trò cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng của chế độ mới.

c) *Kinh tế cá thể, tiểu chủ*: Là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân người lao động và gia đình. Thành phần kinh tế này vai trò quan trọng trong nhiều ngành nghề, có điều kiện phát huy nhanh và hiệu quả tiềm năng về vốn, lao động, tay nghề của từng gia đình, từng người lao động. Do đó, cần khuyến khích phát triển thành phần kinh tế này.

d) *Kinh tế tư bản tư nhân*: Là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và sử dụng lao động làm thuê. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thành phần kinh tế này có vai trò quan trọng trong phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất, giải quyết việc làm, tăng thu nhập. Đây là thành phần kinh tế rất năng động, nhạy bén với kinh tế thị trường, do đó sẽ có những đóng góp không nhỏ vào quá trình tăng trưởng kinh tế của đất nước.

e) *Kinh tế tư bản nhà nước*: Là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và tư bản nước ngoài, thông qua các hình thức hợp tác, liên doanh. Đây là thành phần kinh tế có tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý... Do đó, có những đóng góp quan trọng cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

g) *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*: Là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu vốn của người và tổ chức nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam. Thành phần kinh tế này có vai trò thu hút kỹ thuật, công nghệ hiện đại, thúc đẩy phát triển công nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu, góp phần quan trọng vào rút ngắn khoảng cách tụt hậu của nền kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng, tạo việc làm, tăng thu nhập.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương tạo điều kiện thuận lợi, cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để các đối tác phát triển, qua đó thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời tăng cường quản lý nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của thành phần kinh tế này.

Các thành phần kinh tế trên tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau, hình thành cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Đây chính là đặc điểm kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

23. Phân tích tính tất yếu khách quan và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân ở nước ta?

23.1 Tính tất yếu khách quan:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế-xã hội từ sử dụng lao động cùng với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học- công nghệ tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất yếu khách quan trong TKQĐ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta vì:

-Nước ta là một nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội với điểm xuất phát còn phổ biến là nền sản xuất nhỏ, chưa qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Để có được cơ sở vật chất- kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không có con đường nào khác là phải tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đây là một đòi hỏi có tính bắt buộc.

-Chỉ có tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước ta mới sớm rút ngắn được khoảng cách tụt hậu so với các nước phát triển. Trong lịch sử, công nghiệp hoá đã từng diễn ra thông qua 2 mô hình: công nghiệp hoá tự lực và công nghiệp hoá rút ngắn hiện đại. Trong đó, mô hình thứ hai là phổ biến đối với các nước phát triển muộn. Nếu các nước đi đầu tiến hành công

nghiệp hoá trên cơ sở của cách mạng công nghiệp, với các bước đi tuần tự từ thấp lên cao, từ thủ công lên nửa cơ khí và cơ khí, thì các nước đi sau lại tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh mới của thế giới: Cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại, sự phát triển của kinh tế thị trường hiện đại và cùng với nó là của xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế. Đây là những cơ hội và lợi thế của nước đi sau. Nếu biết nắm bắt và khai thác, các nước đi sau có thể thực hiện được các bước phát triển rút ngắn, sớm đi tới một nền kinh tế hiện đại.

-Công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn bắt nguồn từ yêu cầu tạo ra năng suất lao động cao đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội chiến thắng các xã hội trước. Muốn vậy, phải phát triển lực lượng sản xuất bằng con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

23.2. Tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

- Tạo điều kiện dễ biến đổi lực lượng sản xuất, tăng sức chế ngự của con người đối với tự nhiên, tăng khả năng tích lũy vốn, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tạo ra lực lượng sản xuất mới làm tiền đề cho việc hình thành, mở rộng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; tạo cơ sở vật chất- kỹ thuật cho việc củng cố và kiên toàn Nhà nước xã hội chủ nghĩa, tăng cường liên minh công nhân- nông dân- trí thức và hình thành và phát triển nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Tạo cơ sở vật chất-kỹ thuật cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đủ sức hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

Với tính tất yếu và tác dụng nhiều mặt nêu trên, Đại hội Đảng lần thứ IX tiếp tục khẳng định *công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải được xem là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, của chiến lược phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta trong 10 năm đầu của thế kỷ XXI.*

24. Phân tích nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân ở nước ta?

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân ở nước ta có hai nội dung cơ bản :

Một là, trang bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân:

-Hướng trang bị kỹ thuật, công nghệ: Xây dựng cơ cấu kỹ thuật, công nghệ nhiều tầng, nhiều quy mô, nhiều trình độ; tranh thủ công nghệ tiên tiến, cải tiến công nghệ truyền thống; ưu tiên công trình quy mô vừa và nhỏ, nhưng không loại trừ cơ sở quy mô lớn nếu có hiệu quả và điều kiện cho phép. Trong những năm trước mắt, coi trọng loại công nghệ có vốn đầu tư thấp, thu hồi vốn nhanh, tạo nhiều việc làm.

-Con đường:

+ Phát triển công nghệ nội sinh thông qua triển khai cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại. Đây là con đường cơ bản, nhưng tiến trình bị chậm.

+ Phát triển công nghệ ngoại sinh thông qua tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ những nước đi trước, nội sinh hoá công nghệ nhập. Tác dụng của con đường này: (1) Tạo điều kiện trang bị kỹ thuật- công nghệ tiên tiến, sớm rút ngắn khoảng cách tụt hậu;(2) Tạo cơ sở vật chất- kỹ thuật để khai thác có hiệu quả các nguồn lực trong nước cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh;(3) Thúc đẩy việc chuyển mạnh sang chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu.

Tuy nhiên, cần có cơ chế, chính sách thích hợp để việc nhập thiết bị, công nghệ không dẫn đến trở thành “bãi thải công nghệ” của nước phát triển.

Hai là, xây dựng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại:

-Cơ cấu kinh tế là tổng thể các yếu tố cấu thành nên kinh tế quốc dân hay kinh tế của một vùng, một cơ sở. Các bộ phận này quan hệ chặt chẽ với nhau có tính hệ thống, tác động lẫn nhau để có thể phát triển và được thể hiện bằng tỉ trọng của mỗi bộ phận trong tổng thể.

Cơ cấu của một nền kinh tế được xác định theo nhiều tiêu thức, trong đó có ba tiêu thức chủ yếu: cơ cấu kinh tế ngành (gồm công nghiệp- nông nghiệp- dịch vụ); cơ cấu kinh tế vùng(nước ta hiện có 6 vùng); cơ cấu kinh tế- xã hội(bao gồm 6 thành phần kinh tế).

-Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: là quá trình thay đổi cấu trúc cơ cấu kinh tế theo một chủ đích và phương hướng nhất định. ở Việt Nam, Đảng ta chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tức là theo hướng khai thác tối đa các tiềm năng kinh tế của đất nước, sử dụng nhiều lợi thế so sánh phù hợp với xu thế cách mạng khoa học- công nghệ, xu hướng khu vực hoá, toàn cầu hoá kinh tế và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

-Nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta:

+ *Về cơ cấu kinh tế ngành*: Đây là cốt lõi của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, coi đó là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu hiện nay.

Phát triển mạnh các ngành có lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, trước hết là công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng. Đồng thời, xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng; phát triển mạnh các ngành công nghệ cao.

Phát triển và nâng cao chất lượng ngành dịch vụ, trước hết là thương mại, tài chính, tiền tệ, vận tải, bưu chính viễn thông. Phát triển các ngành dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn và dịch vụ đời sống.

+ *Về cơ cấu kinh tế vùng*: Phát huy vai trò đầu tàu của các vùng kinh tế trọng điểm. Đầu tư thích đáng vào 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam và một số khu đô thị lớn, đô thị vệ tinh, gắn với tạo điều kiện cho các vùng đều phát triển, giảm sự chênh lệch về nhịp độ phát triển giữa các vùng.

+ *Về cơ cấu thành phần kinh tế*: Lấy việc giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho việc chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trên cơ sở chủ động đổi mới tổ chức và hiệu quả quản lý. Tạo điều kiện thuận lợi về kinh tế và pháp lý để các chủ doanh nghiệp tư nhân yên tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh. Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết, áp dụng rộng rãi các hình thức kinh tế tư bản nhà nước để chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Hai nội dung trên phải được tiến hành trong một cơ chế thống nhất, gắn bó mật thiết với nhau, trong đó lấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế làm phương hướng để trang bị kỹ thuật, công nghệ cho toàn bộ nền kinh tế.

25. Phân tích những đặc điểm cơ bản của cách mạng khoa học-công nghệ và sự hình thành nền kinh tế tri thức?

25.1 Đặc điểm của cách mạng khoa học- công nghệ:

Cuộc cách mạng khoa học- công nghệ đang diễn ra hiện nay được phát triển trên cơ sở của cách mạng khoa học- kỹ thuật, với 5 nội dung chủ yếu sau:

-*Tự động hóa sản xuất*: Ngoài 3 bộ phận phát lực, chuyển lực và máy công tác đã xuất hiện trong thời kì cách mạng công nghiệp trước đây, ngày nay còn có bộ phận thứ tư- tự điều khiển. Từ đó ra đời ngành kinh tế thứ ba là dịch vụ và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP.

- Phát triển nguồn năng lượng mới: năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, hydro hoá lỏng...
- Phát triển các loại vật liệu mới - vật liệu nhân tạo có đầy đủ tính năng mong muốn như: composit, gốm zincom, gốm siêu dẫn nhiệt độ cao...
- Phát triển công nghệ sinh học: công nghệ gen, công nghệ vi sinh...
- Phát triển công nghệ cao, nhất là công nghệ điện tử, tin học, công nghệ siêu nhỏ. Các công nghệ này mở ra thời đại mới- kinh tế tri thức.

Cuộc cách mạng khoa học- công nghệ có 2 đặc điểm chủ yếu:

Một là, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Tức là giữa khoa học và ứng dụng đưa vào sản xuất kinh doanh không còn khoảng cách thời gian. Đòi hỏi cần phải có chính sách đầu tư cho khoa học-công nghệ thích hợp.

Hai là, thời gian để một phát minh mới ra đời thay thế phát minh cũ có xu hướng ngày càng rút ngắn, nhưng phạm vi ảnh hưởng ngày càng rộng hơn. Điều này đòi hỏi các chính phủ phải gắn chiến lược phát triển kinh tế-xã hội với xu hướng biến đổi của cách mạng khoa học-công nghệ.

25.2 Sự hình thành nền kinh tế tri thức:

Từ thập niên 80 thế kỷ XX lại đây, nền kinh tế thế giới chuyển mạnh sang phát triển kinh tế tri thức. Đây là một đặc trưng mới và nổi bật của thời đại ngày nay. Kinh tế tri thức là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sự sản sinh, phổ cập (truyền bá) và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Kinh tế tri thức được hình thành trên cơ sở sự phát triển cao của lực lượng sản xuất dưới tác động của cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ điện tử, công nghệ chất lượng cao và công nghệ sinh học.

Kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, theo đó trong quá trình lao động của từng người và toàn xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm chứa đựng chủ yếu giá trị của lao động trí tuệ, tức là hàm lượng tri thức chiếm ưu thế.

26. Trình bày tính tất yếu khách quan, nội dung và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn?

26.1 Tính tất yếu khách quan:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là quá trình phát triển nông thôn theo hướng tiến bộ kinh tế-xã hội của một nước công nghiệp. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay là một tất yếu khách quan, bắt nguồn từ:

-*Một là*, nông nghiệp, nông thôn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác và chưa khai thác có hiệu quả.

Cả nước còn 10 triệu ha đất chưa sử dụng, trong đó có 8 triệu ha có khả năng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Có trên 3000 km bờ biển, diện tích lãnh hải 1 triệu km², trữ lượng hải sản trên 4 triệu tấn, nhưng đánh bắt xa bờ mới được triển khai. Có trên 30 triệu lao động nông thôn, nhưng mới sử dụng 60- 70% quỹ thời gian làm việc. Nông nghiệp, nông thôn chiếm trên 60% lực lượng lao động xã hội nhưng mới sản xuất trên 20% GDP.

-*Hai là*, nông nghiệp, nông thôn vẫn trong tình trạng sản xuất nhỏ, trình độ lạc hậu, năng suất thấp.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ, nhất là nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi còn hạn chế. Công nghiệp chế biến và ngành nghề kém phát triển. Thị trường nông sản gặp nhiều khó khăn, khả năng cạnh tranh của hàng nông sản thấp (ví dụ: so với thế giới, năng suất ngô của chúng ta mới bằng 60%; mới cơ giới hoá 54% diện tích khâu làm đất....)

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch chậm, chưa gắn bó với hiệu quả thị trường. Còn nặng về nông nghiệp (khoảng 70%). Trong nông nghiệp, nặng về trồng trọt (khoảng 80%). Sản xuất nông nghiệp còn phân tán, manh mún, mang nhiều yếu tố tự phát. Công nghiệp nông thôn chậm phát triển, nhất là trong chế biến nông sản. Dịch vụ còn bất cập.

-*Ba là*, quan hệ sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá theo cơ chế mới.

Quy mô kinh tế còn quá nhỏ, bình quân chỉ 0.7 ha đất nông nghiệp. Cả nước có 70 triệu thửa ruộng lớn nhỏ.

Khu vực kinh tế tập thể còn yếu kém, chưa tương xứng với tiềm năng. Tổ hợp tác đa phần nhỏ, tự phát. Doanh nghiệp nhà nước trong nông thôn đổi mới chậm. Kinh tế tư nhân, cá thể còn tự phát, năng lực hạn chế.

-*Bốn là*, nông nghiệp, nông thôn không chỉ là nơi cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, mà còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn sản phẩm công nghiệp. Phát triển khu vực này sẽ kéo theo phát triển công nghiệp và thành thị.

-Năm là, đời sống của người dân nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn rất nhiều khó khăn, chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị đang tăng lên (ví dụ: năm 2002 còn 415 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm, 4000 xã chưa có chợ, gần 50% dân nông thôn chưa có nước sạch, môi trường sinh thái tiếp tục bị suy thoái...)

Quan điểm của Đảng ta: Phải đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, coi đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

26.2 Nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn nước ta:

- *Phát triển nông nghiệp hàng hoá đa dạng*, xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất trên quy mô lớn và từng bước được hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- *Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong nông nghiệp và nông thôn*. Đẩy mạnh thuỷ lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá hoạt động sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Phát triển công nghệ sinh học (vi sinh, di truyền và hóa sinh học), phát triển giáo dục, y tế và khoa học- công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- *Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn*. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản; công nghiệp dệt may, giày dép, thủ công, sành sứ, cơ khí sửa chữa và các nghề truyền thống tại địa phương.

- *Phát triển các loại hình dịch vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn*, dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật, cung ứng vật tư...

- *Xây dựng nông thôn mới* sạch về môi trường, giàu có, công bằng, dân chủ, văn minh.

26.3 Tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn:

- Tạo cơ sở vật chất- kỹ thuật hiện đại để phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, từ đó tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá cho xã hội.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tiến bộ và có hiệu quả.

-Góp phần phát triển nhanh, đồng đều các cơ sở kinh tế trên địa bàn cả về số lượng và hiệu quả kinh tế.

- Góp phần củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất mới ở nông thôn.

27. Trình bày những tiền đề của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta?

Để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần phải tạo ra các tiền đề sau:

Một là, huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả:

Vốn là điều kiện quan trọng nhất để công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Có hai nguồn vốn: vốn tự tích lũy từ trong nội bộ nền kinh tế và vốn thu hút từ bên ngoài, trong đó về cơ bản, lâu dài thì vốn trong nước là chủ yếu và quyết định, vốn từ bên ngoài là rất quan trọng, nhất là trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Kể từ khi đổi mới đến nay, nước ta đã có nhiều tiến bộ trong việc tích lũy vốn trong nước và thu hút vốn từ bên ngoài cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Về vốn trong nước, năm 1989 đã tích lũy được 7% GDP, đến năm 2002 chỉ số này lên tới 32,1% GDP. Đây là một cố gắng lớn trong điều kiện nước ta chưa thoát khỏi ngưỡng nghèo. Về vốn từ bên ngoài, đến cuối 2003, cả nước đã thu hút 4.324 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) với số vốn đăng kí 40,8 tỷ USD (trong đó có 24,6 tỷ USD vốn thực hiện) và hơn 15 tỷ USD vốn cam kết ODA(đã giải ngân 42%). Các nguồn vốn trên đã và đang đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Để tăng cường hơn nữa nguồn vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, con đường cơ bản là đẩy mạnh xuất, tăng năng suất lao động xã hội, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và tài nguyên, phát huy năng lực công nghệ hiện có, khuyến khích tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, huy động và sử dụng vốn có hiệu quả. Tiếp tục hoàn thiện luật đầu tư nước ngoài; sử dụng vốn có hiệu quả và cam kết trả nợ đúng hạn.

Hai là, phát triển nguồn nhân lực:

Nguồn nhân lực có vai trò quyết định tốc độ và chất lượng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đảng ta xác định phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tiền đề này đòi hỏi phải rất coi trọng tính hiện đại và đồng bộ trong chất lượng nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tiếp tục đổi mới và mở rộng các hình thức giáo dục- đào tạo, tăng nhanh đào tạo công nhân kỹ thuật tạo sự cân đối trong hệ thống giáo dục quốc dân; kết hợp đào tạo mới với đào tạo lại, đào tạo và sử dụng; xây dựng đội ngũ giáo viên, tạo động lực cho người dạy và học, liên kết quốc tế về giáo dục- đào tạo; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giáo dục- đào tạo...

Ba là, phát triển và nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ:

Thực chất của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là phát triển khoa học, công nghệ. Đảng ta xác định khoa học và công nghệ cùng với giáo dục và

công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tuy đến nay nước ta đã tạo ra được những tiềm lực nhất định về khoa học và công nghệ, nhưng so với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn chưa tương xứng. Để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh, trong những năm tới, cần tập trung vào tạo động lực và tăng thêm nguồn vốn cho phát triển khoa học, công nghệ; gắn khoa học, công nghệ với sản xuất kinh doanh; phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ. Bằng cách đó, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ nhằm đẩy nhanh tốc độ và chất lượng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Bốn là, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại: Phải coi mở cửa vĩ hội nhập là một giải pháp rất quan trọng và là một điều kiện tiên đề không thể thiếu được của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Năm là, giữ vững ổn định chính trị và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước trong toàn bộ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đây là điều kiện có tầm quan trọng đặc biệt trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phải nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý của nhà nước, coi đó là nhân tố quyết định tốc độ nhanh hay chậm của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

28. Kinh tế nông thôn là gì? Phân tích cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, trình độ công nghệ của kinh tế nông thôn?

28.1 Kinh tế nông thôn:

Là một phức hợp những nhân tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông lâm, ngư nghiệp, cùng với các ngành tiểu- thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và phục vụ nông nghiệp, các ngành thương nghiệp và dịch vụ..., tất cả có quan hệ hữu cơ với nhau trong kinh tế vùng, lãnh thổ và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế nông thôn có nội dung rất rộng, bao gồm các ngành, lĩnh vực và các thành phần kinh tế trong khu vực nông thôn.

28.2 Cơ cấu ngành trong kinh tế nông thôn:

Cơ cấu ngành kinh tế ở nông thôn bao gồm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

-*Nông nghiệp* là kinh tế sinh học bao gồm nông, lâm, ngư nghiệp, bảo đảm nhu cầu lương thực- thực phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và cung cấp hàng nông sản cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

-*Công nghiệp* bao gồm công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và các ngành tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng hoá có nguyên liệu từ nông nghiệp.

-*Dịch vụ* nông thôn gồm thương nghiệp, tín dụng, khoa học công nghệ, tư vấn thuỷ lợi và các cơ sở hạ tầng ở nông thôn như điện, đường, trường, trạm... phục vụ cho sự phát triển của nông thôn.

Cơ cấu ngành kinh tế nông thôn nước ta hiện nay đang chịu ảnh hưởng bởi những đặc điểm riêng như: nông nghiệp chiếm tỷ trọng tuyệt đối, tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ; nông nghiệp mang tính độc canh, manh mún, phân tán; quan hệ thị trường ở trình độ rất thấp...

28.3 Cơ cấu thành phần kinh tế ở nông thôn gồm:

-*Kinh tế nhà nước*: Là thành phần giữ vai trò chủ đạo, định hướng nông thôn lên chủ nghĩa xã hội. Nó bao gồm các nông, lâm trường quốc doanh, các trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp và cơ sở hạ tầng nông thôn. Trong quá trình phát triển, thành phần kinh tế này sẽ được mở rộng ra các ngành nghề cơ bản: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Chúng được phát triển trong mối quan hệ gắn bó với sự phát triển kinh tế nông thôn.

- *Kinh tế tập thể*: Là thành phần dựa trên cơ sở liên kết tự nguyện của những người nông dân, thợ thủ công ở nông thôn qua nhiều hình thức, chủ yếu là hợp tác xã. Các hình thức này sẽ phát triển từ thấp đến cao. Kinh tế tập thể là con đường tất yếu để đưa người dân nông thôn đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nó cùng với kinh tế nhà nước hợp thành nền tảng của chế độ mới.

- *Kinh tế cá thể, tiểu chủ* (còn gọi là kinh tế hộ): Là hình thức kinh tế phổ biến ở nông thôn trong sản xuất nông nghiệp, các làng nghề, và trong các hoạt động dịch vụ. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, do lực lượng sản xuất cũ thấp kém, kinh tế hộ có vai trò to lớn trong việc khai thác các tiềm năng đất đai, vốn, sức lao động, kinh nghiệm sản xuất của dân cư..., có tác dụng to lớn trong phát triển lực lượng sản xuất.

- *Kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước*: Là thành phần kinh tế tồn tại và phát triển trong các ngành nghề ở nông thôn. Đây là hai thành phần kinh tế rất năng động trong cơ chế thị trường, có khả năng về vốn liếng, tổ chức quản lý, kinh nghiệm sản xuất, khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ... Sự phát triển của chúng sẽ có đóng góp to lớn trong việc đưa nông thôn lên sản xuất lớn. Cần tìm ra hình thức kinh tế thích hợp để phát huy vai trò tích cực của thành phần kinh tế này.

Trong nông nghiệp, còn xuất hiện hình thức kinh tế trang trại. Hình thức này có thể thuộc thành phần kinh tế cá thể tiểu chủ hoặc thuộc thành phần kinh tế tư bản tư nhân ở nông thôn. Nó có nhiều ưu thế nhờ quy mô khá lớn và đặc biệt là tỷ suất nông phẩm hàng hoá rất cao. Đây là bộ phận quan trọng của nền nông nghiệp hàng hoá. Do đó, phát triển nền nông nghiệp hàng hoá không thể không chú ý đến hình thức kinh tế này.

Ngoài các thành phần kinh tế trên, ở nông thôn trong một số ngành, một số vùng lãnh thổ có thể có thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

28.4 Trình độ công nghệ của kinh tế nông thôn:

Đây là sự tổng hợp, kết hợp có căn cứ khoa học nhiều trình độ như công nghệ truyền thống, công nghệ nửa hiện đại và công nghệ hiện đại và nhiều quy mô trong đó quy mô nhỏ và vừa là thích hợp nhất. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ vào nông thôn gặp rất nhiều trở ngại như: khả năng có hạn về vốn liếng, tiếp cận thông tin kém, sự cản trở của những lề thói, tập tục lạc hậu... của người nông dân. Do đó, phát triển kinh tế nông thôn đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của nhà nước về khoa học- công nghệ.

29. Phân tích điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta?

29.1 Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá:

Kinh tế hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà sản phẩm sản xuất ra để bán, là hình thức trong đó, mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất được thực hiện thông qua việc mua bán sản phẩm lao động của nhau trên thị trường. Kinh tế thị trường là trình độ phát triển cao của kinh tế hàng hoá. Kinh tế hàng hoá ra đời khi có hai điều kiện:

Một là, phải có sự phân công lao động xã hội. Phân công lao động sự chuyên môn hoá sản xuất, mỗi người chỉ sản xuất một hay một số sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu cuộc sống đòi hỏi phải có nhiều loại sản phẩm. Vì vậy, người sản xuất này phải dựa vào người sản xuất khác, phải trao đổi sản

phẩm cho nhau. Như vậy, phân công lao động xã hội tạo cơ sở cho trao đổi và làm cho việc trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu.

Hai là, sự độc lập tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Sự tách biệt đó làm cho chủ sở hữu có quyền chi phối sản phẩm của mình, có quyền đem sản phẩm của mình trao đổi với sản phẩm của người khác. Những người khác muốn có sản phẩm đó, phải thông qua trao đổi, mua bán dưới hình thái hàng hoá.

29.2 Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta:

Nền kinh tế thị trường ở nước ta được phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là nền kinh tế kết hợp giữa các qui luật và các nguyên tắc của kinh tế thị trường với các nguyên tắc và mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, là sự kết hợp giữa cái chung(kinh tế thị trường) và cái riêng(chủ nghĩa xã hội) trong đó cái riêng quyết định tính chất của con đường phát triển.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có 5 đặc trưng:

-Về mục tiêu phát triển: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Phương tiện để đạt mục tiêu: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đổi mới quản lý theo phương hướng hiện đại.

-Về quan hệ kinh tế : Nền kinh tế thị trường bao gồm nhiều thành phần, với nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và vốn, trong đó kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo.

-Về phân phối thu nhập: Kết hợp nhiều nguyên tắc phân phối (phân phối theo lao động, phân phối theo vốn, tài sản và các đóng góp khác và phân phối thông qua các quỹ xã hội), trong đó phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

-Về chiến lược phát triển: Nền kinh tế thị trường lấy cơ cấu kinh tế mở để tồn tại và phát triển. Thích ứng với cơ cấu kinh tế này là chiến lược thị trường hướng mạnh vào xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những mặt hàng trong nước sản xuất có hiệu quả.

-Về tính chất: Nền kinh tế thị trường tồn tại và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, được thực hiện thông qua vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và sự quản lý vĩ mô của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

30. Tính tất yếu khách quan và đặc điểm của kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

30.1 Tính tất yếu khách quan của sự tồn tại và phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam:

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, kinh tế hàng hoá tồn tại và phát triển là một tất yếu khách quan, bắt nguồn từ:

- Sự phát triển của phân công lao động xã hội. Nền kinh tế nước ta hiện nay bao gồm nhiều ngành kinh tế khác nhau và đang xuất hiện thêm nhiều ngành nghề mới với trình độ chuyên môn hoá cao hơn. Hơn thế nữa, chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất trong một số lĩnh vực đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia và mang tính quốc tế. Tuy hiện còn ở trình độ thấp hơn các nước tư bản phát triển nhưng phân công lao động trong nền kinh tế nước ta hiện nay đã và đang là điều kiện khách quan cho phát triển kinh tế hàng hoá.

- Nền kinh tế nước ta đang tồn tại nhiều thành phần kinh tế với nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Hình thức tổ chức sản xuất-kinh doanh phổ biến là doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tồn tại, hoạt động với tư cách là các chủ thể kinh tế độc lập. Trong điều kiện đó, sự trao đổi sản phẩm giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường dưới hình thức hàng hoá là một tất yếu.

- Thực tiễn ở nước ta cho thấy một thời đã áp dụng mô hình kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu bao cấp, dẫn đến khủng hoảng kinh tế xã hội kéo dài mà nguyên nhân chủ yếu là do phủ nhận quan hệ hàng hoá- tiền tệ, phủ nhận kinh tế thị trường. Lối ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội ở nước ta chỉ có thể là thông qua đổi mới để chuyển sang phát triển kinh tế thị trường. Kết quả gần 20 năm đổi mới, nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội và đưa lại những thắng lợi to lớn. Điều đó càng khẳng định sự tồn tại và phát triển kinh tế hàng hoá là khách quan và cần thiết.

Đảng ta khẳng định kinh tế hàng hoá không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong. Đại hội IX chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

30.2 Đặc điểm của kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam:

- Nền kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển: Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội còn ở trình độ thấp, công nghệ lạc hậu, máy móc cũ kỹ, quy mô nhỏ, năng suất, chất lượng và hiệu quả thấp. Cơ cấu kinh tế còn mất cân đối và kém hiệu quả, nặng về nông nghiệp, ngành nghề chưa phát triển,

giao lưu hàng hoá còn hạn chế. Thị trường thiếu đồng bộ do giao thông vận tải chưa phát triển, một số thị trường còn sơ khai. Thu nhập của người dân thấp, sức mua yếu, làm xuất hiện tình trạng thừa hàng hoá giả tạo trên thị trường. Nền kinh tế còn chịu ảnh hưởng bởi mô hình kinh tế chỉ huy với cơ chế tập trung, bao cấp.

- Nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo: Các thành phần kinh tế có bản chất khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế. Nhà nước một mặt phải có những chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế phát triển, làm giàu chính đáng; mặt khác phải có cơ chế chính sách ngăn chặn những khuynh hướng tự phát, tiêu cực của chúng trong quá trình phát triển.

- Nền kinh tế thị trường phát triển trong cơ cấu kinh tế mở: Đó là nền kinh tế được phát triển theo định hướng đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại. Phát triển kinh tế đối ngoại làm phương thức đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa để phát huy lợi thế của đất nước và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài cho phát triển. Tuy nhiên sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế nước ta hiện nay còn yếu.

- Nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự quản lý vĩ mô của nhà nước: Đây là đặc điểm cơ bản nhất. Nó phân biệt nền kinh tế thị trường nước ta với nền kinh tế hàng hoá giản đơn trước đây và nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, hiện nay vai trò của nhà nước còn nhiều hạn chế, bất cập.

31. Phân tích các giải pháp để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

- *Thực hiện nhất quán chính sách nền kinh tế nhiều thành phần:*

Mục tiêu: nhằm tạo cơ sở cho phát triển kinh tế thị trường. Nội dung: tiếp tục đổi mới, phát triển và tạo điều kiện để kinh tế nhà nước vươn lên làm tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế; đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế tập thể kiểu mới; khuyến khích phát triển các loại hình sản xuất kinh doanh của người nông dân, thợ thủ công, tạo điều kiện cho các nhà tư bản yên tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh; khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

-Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng lãnh thổ, tạo lập đồng bộ các loại thị trường:

Phân công lao động là một trong hai điều kiện để phát triển kinh tế thị trường. Cần mở rộng phân công lao động xã hội, phân bố lại lao động và dân cư trong phạm vi cả nước và từng vùng theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác hoá nhằm khai thác mọi nguồn lực, phát triển ngành nghề. Mở rộng phân công lao động quốc tế, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

Phát triển mạnh thị trường hàng tiêu dùng và dịch vụ (đầu ra). Tăng cung hàng hoá về số lượng, chất lượng và cơ cấu, giảm giá thành sản phẩm. Kích cầu thông qua chính sách giá cả, tiền lương, lợi nhuận, lãi suất... Mở rộng thị trường các yếu tố sản xuất (đầu vào). Phát triển thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản...kể cả trong và ngoài nước. Thực hiện công bằng các loại thị trường.

- *Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa:*

Mục tiêu: nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hoá, của doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế kể cả trên thị trường trong nước và quốc tế.

Nội dung: đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học- công nghệ vào sản xuất và lưu thông hàng hoá; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa trong các doanh nghiệp và trong toàn bộ nền kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Coi trọng phát triển đi trước một bước hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

- *Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ và giá cả:*

Phải coi đây là điều kiện rất quan trọng để các nhà sản xuất, kinh doanh yên tâm đầu tư. Cần phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước, phát huy dân chủ. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, đảm bảo tính đồng bộ và có hiệu lực cao bao quát tất cả các hoạt động kinh tế . Đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ và giá cả nhằm tạo sự ổn định; kiểm soát lạm phát, lành mạnh tại chính quốc gia...

- *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi:*

Hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô phải được kiện toàn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế thị trường, trong đó phải coi trọng hoàn thiện các công cụ điều tiết kinh tế. Đồng thời phải coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng để sớm có đội ngũ các nhà quản lý, nhà kinh doanh giỏi, đủ sức làm chủ kinh tế thị trường.

- *Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:*

Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại. Giải quyết vay và trả nợ đúng hạn...

32. Trình bày vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

- *Sự cần thiết phải có vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường:*

Trong nền kinh tế thị trường phải có vai trò kinh tế (sự quản lý) của nhà nước bởi vì bên cạnh mặt tích cực, hoạt động của cơ chế thị trường còn gây ra những khuyết tật mà tự nó không thể giải quyết được. Đó là tình trạng tăng trưởng và phát triển kinh tế không ổn định; cạnh tranh tự phát, đầu cơ tích trữ dẫn đến xuất hiện độc quyền và làm rối loạn thị trường; do chịu sự chi phối một cách tự phát của quy luật lợi nhuận nên chưa quan tâm kinh doanh hàng hoá công cộng, làm rối loạn thông tin, vi phạm qui luật tự nhiên, gây ô nhiễm môi trường, gây phân hóa giàu nghèo và làm gia tăng các tệ nạn xã hội. Để ngăn ngừa, khắc phục những khuyết tật của thị trường và để thị trường hoạt động có hiệu quả, nhà nước cần phải can thiệp vào kinh tế, tức là phải quản lý nền kinh tế thị trường. Đối với nước ta, vai trò quản lý nói trên lại càng cần thiết để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- *Nội dung vai trò kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa:*

Nhà nước quản lý trực tiếp các đơn vị kinh tế thuộc khu vực kinh tế nhà nước và quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nội dung của vai trò này:

+ *Định hướng phát triển nền kinh tế:* Công cụ để thực hiện vai trò này là kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân. Nội dung kế hoạch hóa là dự báo

và hướng nền kinh tế phát triển theo hệ thống các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ bao gồm việc làm, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, thu nhập, ổn định tiền tệ; cân cân thanh toán, cân cân thương mại...

+ *Vạch hành lang pháp lý*, trật tự kỷ cương thông qua công cụ luật pháp để các chủ thể kinh tế dựa vào đó hoạt động và các cơ quan tài phán kiểm tra và xử lý việc thi hành pháp luật.

+ *Điều tiết vĩ mô kinh tế thị trường* thông qua các công cụ chính sách, cơ chế kinh tế, kinh tế nhà nước...

+ *Đảm bảo công bằng xã hội* thông qua công cụ phân phối và các chính sách xã hội khác nhằm giảm bớt tình trạng bất bình đẳng về thu nhập giữa người giàu và người nghèo do mặt tự phát của kinh tế thị trường gây ra, tạo sự ổn định xã hội.

33. Trình bày các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ?

Các công cụ để nhà nước quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm kế hoạch hoá, hệ thống luật pháp, các chính sách kinh tế đối nội, lực lượng vật chất của Nhà nước và các chính sách kinh tế đối ngoại. Dưới đây là các công cụ chủ yếu:

- Kế hoạch hoá:

Kế hoạch hoá là công cụ của nhà nước định hướng sự phát triển của nền kinh tế thị trường theo hướng các mục tiêu mà nhà nước đã lựa chọn. Kế hoạch của nhà nước là kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân. Nó bao gồm cả kế hoạch dài hạn và ngắn hạn. Nội dung của kế hoạch hoá bao gồm các mục tiêu của nền kinh tế và phương thức thực hiện các mục tiêu đó. Nó được kết hợp với cơ chế thị trường. Thực chất, đây là sự kết hợp giữa vai trò kinh tế của nhà nước với cơ chế tự điều tiết của thị trường. Trong đó, thị trường có vai trò điều tiết hoạt động của các chủ thể kinh tế để họ hướng vào các ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh có lợi, kế hoạch của Nhà nước có vai trò điều tiết các hoạt động kinh tế và định hướng sự phát triển vĩ mô nền kinh tế thị trường.

- Hệ thống luật pháp:

Đây là công cụ nhằm quy định “quy tắc trò chơi kinh tế”. dùng để tạo lập tiêu chuẩn, nguyên tắc ứng xử kinh tế có tính chất bắt buộc và điều tiết hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường.

Để phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng: xác định chủ thể pháp lý, tạo cho họ các quyền và hành động mang tính thống nhất; quy định các quyền về kinh tế (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng, quyền thừa kế, quyền thế chấp...). quy định các quy tắc hợp đồng kinh tế; các luật đảm bảo cho hoạt động của các chủ thể kinh tế (luật bảo hộ lao động, luật môi trường, luật chống độc quyền...), luật kinh tế đối ngoại.

- *Các chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách tài chính, tiền tệ:*

+ *Chính sách tài chính* bao gồm chính sách thuế; chính sách chi tiêu và trợ cấp của nhà nước. Đây là công cụ kinh tế quan trọng để nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường. Các chính sách này phải vừa đảm bảo việc chi tiêu của nhà nước, đảm bảo ổn định xã hội, vừa kích thích sản xuất kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế.

+ *Chính sách tiền tệ* bao gồm chính sách điều tiết mức cung ứng tiền tệ và chính sách lãi suất. Các công cụ này có tác dụng tạo sự ổn định và hướng dẫn sự phát triển của nền kinh tế.

-*Các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại* gồm chính sách thuế, chính sách thương mại quốc tế, tỷ giá, đầu tư nước ngoài.... Các công cụ này có tác dụng phát huy lợi thế của nền kinh tế, thu hút các nguồn ngoại lực, kích thích phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại

Lực lượng vật chất (kinh tế) của nhà nước và kinh tế tập thể. Đây là công cụ vật chất để nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế, là lực lượng vật chất có vai trò chi phối sự phát triển và định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường ở nước ta. Bởi vậy, chúng cần được tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Các công cụ này có quan hệ hữu cơ với nhau trong hoạt động quản lý nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Bởi vậy, được tiếp tục bổ sung và hoàn thiện đảm bảo tính đồng bộ của nó.

34. Trình bày bản chất và chức năng của tài chính trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta?

34.1 Bản chất của tài chính:

Tài chính ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời của nhà nước và kinh tế hàng hoá. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tài chính là hệ thống các quan hệ kinh tế biểu hiện trong lĩnh vực hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng và phát triển nền kinh tế theo các mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

34.2. Chức năng của tài chính:

Tài chính có 2 chức năng là phân phối và giám đốc.

- Chức năng phân phối:

Chức năng này bao gồm phân phối lần đầu và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

+ *Phân phối lần đầu* là phân phối diễn ra tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh giữa những người, tổ chức trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất, kinh doanh, làm hình thành các quỹ: quỹ bù đắp hao phí tư liệu sản xuất (c); quỹ tiền lương hay thu nhập ban đầu của người lao động trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh (v); trả lãi vay và trả lợi tức cổ phần; các khoản nộp Nhà nước (thuế sử dụng tài sản, vốn sản xuất của các doanh nghiệp nhà nước, trích nộp bảo hiểm, thuế các loại...); lợi nhuận của doanh nghiệp và các quỹ thiết lập từ lợi nhuận để mở rộng sản xuất, kinh doanh (quỹ tích lũy). quỹ khen thưởng, phúc lợi...

+ *Phân phối lại* là tiếp tục phân phối một phần những quỹ tiền tệ hay những khoản thu nhập đã hình thành trong phân phối lần đầu, diễn ra trên phạm vi toàn xã hội, nhằm phục vụ tái sản xuất xã hội, tạo nguồn thu cho những người lao động ở khu vực gián tiếp sản xuất, kinh doanh, điều hoà thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giải quyết vấn đề xã hội, góp phần xoá đói, giảm nghèo... Hình thức thực hiện phân phối này là thuế, thu ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm, các khoản trợ cấp, bù giá...

- Chức năng giám đốc:

Giám đốc là sử dụng tài chính làm công cụ để kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế của các tổ chức kinh tế, xã hội trong nền kinh tế. Mục đích : đảm bảo cho phân phối đúng đắn, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của xã hội, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng tốc độ chu chuyển vốn, bảo vệ tài sản và vốn, chống tham nhũng, lãng phí... Phạm vi chức năng: tùy thuộc

vào chức năng của cơ quan quản lý tài chính các cấp và nguồn vốn tài chính để tiến hành sản xuất, kinh doanh cùng kết quả nguồn vốn đó đem lại.

Hai chức năng này có quan hệ hữu cơ với nhau. Thực hiện tốt sẽ có tác dụng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã lựa chọn.

35. Trình bày bản chất, hệ thống và vai trò của lợi ích kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

35.1. Bản chất và hệ thống lợi ích kinh tế :

- Bản chất của lợi ích kinh tế:

Lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế biểu hiện của quan hệ sản xuất được phản ánh trong ý thức thành động cơ thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thoả mãn một cách tốt nhất nhu cầu vật chất (nhu cầu kinh tế) của các chủ thể tham gia vào hoạt động đó.

Đặc trưng: Lợi ích kinh tế luôn gắn liền với nhu cầu, song chỉ có những nhu cầu về vật chất, kinh tế mới được gọi là lợi ích kinh tế. Do là hình thức biểu hiện của quan hệ kinh tế, phản ánh quan hệ phân phối, nên bản chất của lợi ích kinh tế phụ thuộc vào bản chất của quan hệ sản xuất. Do gắn liền với quan hệ sản xuất nên lợi ích kinh tế mang tính lịch sử. Khi quan hệ sản xuất thay đổi thì lợi ích kinh tế thuộc quan hệ sản xuất đó cũng thay đổi theo. Khi nền kinh tế có nhiều quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, tức là có nhiều thành phần kinh tế thì tất yếu có nhiều quan hệ lợi ích kinh tế bên cạnh nhau.

-Hệ thống lợi ích kinh tế: trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, do nền kinh tế có nhiều thành phần, nên lợi ích kinh tế không đơn nhất, mà mang tính đa dạng và tạo thành hệ thống lợi ích kinh tế. Hệ thống này bao gồm quan hệ giữa ba loại lợi ích: lợi ích cá nhân người lao động, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội (hay còn gọi là lợi ích nhà nước). Đây là một quan hệ biện chứng, có tác động qua lại lẫn nhau. Đảng ta xác định lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp, là cơ sở của lợi ích xã hội và lợi ích tập thể.

35.2.Vai trò của lợi ích kinh tế:

Lợi ích kinh tế có vai trò là *động lực* thúc đẩy mọi tiến bộ kinh tế, bởi vì, lợi ích kinh tế luôn gắn liền với nhu cầu, từ đó hình thành động cơ, quyết định thái độ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vì lợi ích kinh tế có nhiều loại, nên để phát huy động lực của lợi ích kinh tế, cần phải làm cho các loại lợi ích kinh tế trong toàn hệ thống được nhất trí trong toàn hệ thống được nhất trí hay được kết hợp hài hoà với nhau. F. Ăngghen đã chỉ rõ ở đâu không có sự nhất trí về lợi ích thì ở đó sẽ không có sự nhất trí về mục đích lý tưởng, chứ đừng mong có sự nhất trí về hành động.

Bởi vậy, trong quá trình vận dụng cần phải ban hành và thực thi chính sách, luật pháp kinh tế và từ lợi ích kinh tế; giải quyết đúng đắn mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa các thành phần kinh tế, thực hiện nguyên tắc kết hợp hài hoà lợi ích của cá nhân, của tập thể và của toàn xã hội, trong đó lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp; khắc phục có hiệu quả tệ tham ô, tham nhũng, vi phạm lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội; thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

36. Phân tích tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang áp dụng nhiều hình thức phân phối thu nhập gồm phân phối theo lao động, phân phối theo vốn, tài sản và các đóng góp khác, phân phối thông qua phúc lợi tập thể, xã hội. Sở dĩ có nhiều hình thức phân phối như vậy bởi vì:

-*Một là*, do sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau của nền kinh tế nhiều thành phần. Phù hợp với mỗi thành phần kinh tế, mỗi hình thức sở hữu là một quan hệ phân phối thu nhập nhất định. Cùng với sự thừa nhận và bảo đảm cho sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế, Nhà nước tất yếu phải thừa nhận và bảo đảm bằng pháp luật về thu nhập của các thành phần kinh tế. Chỉ như vậy mới giải phóng được mọi năng lực sản xuất, khai thác triệt để mọi tiềm năng của đất nước vào phát triển kinh tế- xã hội.

-*Hai là*, lực lượng sản xuất ở nước ta chưa phát triển. Để huy động mọi nguồn lực của xã hội vào phát triển kinh tế, tất yếu phải áp dụng nhiều hình thức phân phối thu nhập.

-*Ba là*, yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường cần có nhiều phương thức tổ chức, sản xuất, kinh doanh khác nhau. Ngay thành phần kinh tế nhà nước cũng có nhiều phương thức kinh doanh. Hơn nữa, các chủ thể tham gia

vào nền kinh tế thị trường không chỉ khác nhau về sở hữu của cải, tiền vốn mà còn khác nhau về trình độ chuyên môn, tay nghề, năng lực, sở trường... Bởi vậy, không thể cứng nhắc trong bất kỳ một hình thức phân phối thu nhập nào, mà cần thiết phải có nhiều hình thức thích ứng.

Đảng ta nêu quan điểm: “Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác nhau vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội...” Như vậy, ở nước ta hiện nay có nhiều hình thức phân phối thu nhập.

37. Trình bày các hình thức phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

37.1. Phân phối theo lao động:

- Phân phối theo lao động là hình thức (nguyên tắc) phân chia thu nhập cho tiêu dùng của cá nhân căn cứ vào số lượng, chất lượng lao động mà mỗi người đã đóng góp tạo nên sản phẩm xã hội không phân biệt nam, nữ, dân tộc.

Yêu cầu của nguyên tắc này: Ai làm nhiều thì hưởng nhiều, làm ít hưởng ít; lao động ngang nhau thì trả công ngang nhau; mọi người có sức lao động phải lao động.

Phân phối theo lao động không có nghĩa là người lao động sẽ nhận trực tiếp toàn bộ những gì họ đã cống hiến cho xã hội, mà chỉ nhận được phần còn lại của tổng sản phẩm sau khi khấu trừ các khoản cần thiết như bù đắp hao phí tư liệu sản xuất, tái sản xuất mở rộng, quỹ dự trữ, quỹ bảo hiểm, khoản bù đắp chi phí quản lý chung, khoản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng chung (trường học, bệnh viện, nhà trẻ...). khoản để lập quỹ cần thiết nuôi dưỡng những người không có khả năng lao động. Việc khấu trừ này là tất yếu đảm bảo cho sự phát triển của cộng đồng xã hội.

- *Sự tồn tại hình thức phân phối này là cần thiết, bởi :*

+ *Một là*, trong thời kỳ quá độ, tuy kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể đã dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, mọi người lao động đều bình đẳng trong việc làm chủ tư liệu sản xuất, nhưng không vì thế mà chia đều kết quả sản xuất cho tiêu dùng của mỗi thành viên, mà phải căn cứ vào kết quả đóng góp của mỗi người để phân phối cho tiêu dùng của họ.

+ *Hai là*, trong thời kỳ quá độ, còn sự khác biệt giữa các loại lao động

(lao động chân tay và lao động trí óc, lao động giản đơn và lao động phức tạp...), nên tuy cùng một thời gian như nhau, nhưng kết quả lao động của mỗi người lại không giống nhau. Bởi vậy, không thể phân phối bình quân, mà phải căn cứ vào kết quả lao động của mỗi người để phân phối cho tiêu dùng của họ.

+ *Ba là*, do lực lượng sản xuất ở nước ta chưa phát triển, nền kinh tế vẫn còn lạc hậu, việc sản xuất chưa đạt đến mức có đủ sản phẩm để phân phối theo nhu cầu, lao động của mỗi người chưa trở thành nhu cầu tự nhiên, vẫn còn là phương tiện để kiếm sống, nên phân phối theo lao động là phù hợp.

+ *Bốn là*, trong xã hội còn tồn tại những tàn dư tư tưởng của chế độ cũ, còn có thái độ khác nhau về lao động, có người ngại lao động, chây lười lao động, làm ít muốn hưởng nhiều..., nên phân phối theo lao động là cần thiết để xác định quan điểm về người lao động trong xã hội mới.

- *Tác dụng của hình thức phân phối này:*

+ Kích thích người lao động hăng hái lao động, nâng cao số lượng, chất lượng lao động, tích cực học tập.

+ Góp phần vào việc phân bổ và sử dụng nguồn lực lao động xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

+ Góp phần giáo dục thái độ, quan điểm và kỷ luật lao động, làm cho mỗi người vì lợi ích thiết thân mà quan tâm đến kết quả lao động của mình, từ đó mà ra sức sản xuất, thực hành tiết kiệm.

Hình thức phân phối này còn tạo điều kiện phát triển toàn diện con người.

37.2. Phân phối theo vốn:

- Đây là hình thức phân phối thuộc các thành phần kinh tế ngoài kinh tế nhà nước. Sự tồn tại hình thức phân phối này là khách quan và cần thiết bởi:

+ *Một là*, do nền kinh tế có nhiều thành phần, ngoài hình thức phân phối theo lao động của kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, tất yếu tồn tại các hình thức phân phối khác, đó là phân phối theo vốn (vốn tiền tệ, tài sản và các đóng góp khác)

+ *Hai là*, do đi lên chủ nghĩa xã hội với điểm xuất phát từ một nền sản xuất nhỏ, thiếu vốn và phân tán vốn, một phần tương đối lớn vốn sản xuất còn nằm rải rác trong tay các nhà tư bản và người sản xuất nhỏ, nên sự tồn tại hình thức phân phối này là cần thiết để huy động các nguồn lực xã hội vào phát triển kinh tế.

-*Nội dung phân phối:*

Sản phẩm sản xuất ra và được thực hiện, sau khi trừ các khoản chi phí về tư liệu sản xuất, nộp thuế và làm nghĩa vụ với Nhà nước, được phân phối theo các nguyên tắc cụ thể sau đây:

+ *Một là*, đối với nguồn lực đóng góp của công nhân và người quản lý, việc phân phối dựa trên nguyên tắc phân phối theo giá trị sức lao động và tình hình cung cầu sức lao động trên thị trường.

+ *Hai là*, đối với vốn tự có, phân phối theo nguyên tắc tỷ suất lợi nhuận-lợi nhuận trên vốn tự có.

+ *Ba là*, đối với vốn cổ phần, phân phối theo nguyên tắc tỷ suất lợi tức cổ phần và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các công ty cổ phần.

+ *Bốn là*, đối với vốn cho vay, phân phối theo nguyên tắc tỷ suất lợi tức và tình hình cung cầu về vốn cho vay.

- *Tác dụng*: Giải phóng lực lượng sản xuất; khai thác mọi tiềm năng về vốn trong khi nguồn vốn ngân sách nhà nước còn hạn hẹp; góp phần hình thành và phát triển thị trường vốn.

37.3. Phân phối thông qua phúc lợi tập thể, xã hội:

- Đây là hình thức phân phối ngoài thù lao lao động, ngoài vốn và tài sản và được tiến hành trên toàn xã hội. Nó được áp dụng vì đây là hình thức có tác dụng khắc phục những hạn chế của phân phối theo lao động và theo vốn, đồng thời phản ánh tính ưu việt của chế độ mới.

- *Nội dung của hình thức này*:

+ Phân phối được thực hiện thông qua hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ phúc lợi tập thể, phúc lợi công cộng, quỹ bảo hiểm xã hội...

+ Nguồn tài chính để hình thành các quỹ nói trên bao gồm một phần thu nhập hàng tháng của người lao động, một phần trong lợi nhuận của doanh nghiệp và trích một phần trong chi ngân sách nhà nước...

- *Tác dụng*: Nâng cao mức sống của toàn dân, nhất là đối với những người có thu nhập thấp; góp phần thực hiện mục tiêu phát triển con người trong chủ nghĩa xã hội; góp phần giáo dục ý thức cộng đồng. Chủ nghĩa xã hội càng phát triển thì hình thức phân phối này càng mở rộng. Tuy nhiên, trong vận dụng không được làm suy yếu nguyên tắc phân phối theo lao động và phân phối theo vốn, không được vượt quá trạng thái văn minh hiện có.

Trên đây là các nguyên tắc phân phối cơ bản ở nước ta hiện nay. Đảng ta nêu quan điểm thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội.

38. Phân tích tính tất yếu khách quan của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ở Việt Nam?

Kinh tế đối ngoại là tổng thể các quan hệ vật chất và tài chính, quan hệ kinh tế và khoa học- công nghệ của một nước với các nước khác và các tổ chức kinh tế quốc tế dựa trên phân công lao động và hợp tác quốc tế.

-Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một xu hướng tất yếu đối với hầu hết các nước. Tính khách quan và phổ biến của nó bắt nguồn từ:

+ Sự phát triển lực lượng sản xuất và sự phân bố không đồng đều về các nguồn lực giữa các nước làm xuất hiện lợi thế so sánh và yêu cầu khai thác triệt để lợi thế so sánh cho sự phát triển của đất nước thông qua mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, thực hiện phân công lao động quốc tế.

+Sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học- công nghệ càng đẩy nhanh xu hướng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Biểu hiện:

Cách mạng khoa học- công nghệ đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất vượt ra khỏi phạm vi quốc gia, làm phát triển xu hướng khu vực hoá và toàn cầu hoá kinh tế và làm cho thị trường của một nước trở nên chật hẹp, cần có thị trường đầu vào và đầu ra ở nước ngoài.

Cách mạng khoa học- công nghệ làm cho thế giới hàng hoá biến đổi rất nhanh. Một nước dù tài nguyên phong phú đến đâu cũng không thể tự sản xuất được tất cả các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, mà nếu sản xuất được thì cũng không có hiệu quả cao.

Cách mạng khoa học- công nghệ tạo ra các phương tiện vận tải và thông tin mới, làm cho các bạn hàng dù ở xa nhau đến đâu vẫn có thể liên hệ với nhau vẫn có thể liên hệ với nhau để ký kết các hợp đồng mua bán trong thời gian ngắn.

Cách mạng khoa học- công nghệ đẩy nhanh tốc độ xã hội hoá và chuyên môn hoá sâu, làm cho nhiều nguồn lực được sử dụng chung và làm cho nhiều sản phẩm không còn là đơn độc của một nước, mà trở thành kết quả của sự hợp tác và phân công của nhiều nước.

+ Xu hướng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại còn bắt nguồn từ yêu cầu giải quyết những vấn đề cấp bách mang tính toàn cầu, nếu không có sự phối hợp của nhiều nước thì không thể đạt được kết quả mong muốn (ví dụ vấn đề hạt nhân, môi trường, dân số, bệnh dịch...)

-*Đối với nước ta*, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại không những không nằm ngoài tính quy luật trên mà còn trở thành *đòi hỏi bức thiết*. Nó bắt nguồn từ yêu cầu sớm khắc phục sự tụt hậu về kinh tế so với các nước phát triển. Thông qua quan hệ kinh tế đối ngoại để tranh thủ các nguồn vốn,

kỹ thuật, công nghệ của các nước đi trước nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng phát huy lợi thế so sánh của đất nước, tham gia tích cực vào phân công lao động và hợp tác quốc tế. Việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta còn bắt nguồn từ yêu cầu hội nhập nền kinh tế của đất nước vào xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế. Đảng ta chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập ke quốc tế.

39. Trình bày các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay, liên hệ thực tiễn?

39.1 Các hình thức kinh tế đối ngoại áp dụng ở Việt Nam:

Quan hệ kinh tế đối ngoại hiện nay bao gồm nhiều hình thức: hợp tác sản xuất, hợp tác khoa học- công nghệ, ngoại thương, hợp tác tín dụng quốc tế, các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ.

a) *Hợp tác sản xuất:*

-**Nhận gia công:** Đây là hình thức giải quyết việc làm cho người lao động. Việc mở rộng hình thức này là cần thiết đối với nước ta (năm 2003, cả nước còn 5,8 % lực lượng lao động bị thất nghiệp, 22,1 % thời gian của người lao động ở nông thôn chưa được sử dụng).

-**Liên doanh:** Là hình thức xây dựng doanh nghiệp cùng chung vốn, cùng quản lý và phân chia lợi nhuận giữa các bên tham gia. Cần phát triển hình thức này nhằm thu hút vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài.

-**Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hoá:** Hình thức này làm cho cơ cấu của nền kinh tế nước ta đan kết vào nền kinh tế các nước.

b) ***Hợp tác khoa học- kỹ thuật:*** Thực hiện thông qua trao đổi tài liệu- kỹ thuật và các thiết kế, mua bán giấy phép, chuyển giao công nghệ, phối hợp nghiên cứu khoa học- kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân... Mở rộng hình thức này là điều kiện để rút ngắn khoảng cách tụt hậu của nền kinh tế nước ta so với các nước đi trước.

c) ***Ngoại thương:*** Là hoạt động mua bán hàng hoá và dịch vụ giữa một nước với các nước khác. Nó có vai trò rất quan trọng trong việc mở rộng giới hạn khả năng sản xuất và tiêu dùng của một nước. Ngày nay, tốc độ tăng trưởng sản phẩm quốc dân. Độ phụ thuộc vào ngoại thương của các nước ngày càng tăng lên.

Nhà nước ta chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu, hướng nhập khẩu vào các mặt hàng phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách thương mại tự do với chính sách bảo hộ thương mại, khai thác có hiệu quả thị trường thế giới. Có chính sách tỷ giá hối đoái chủ động, hợp lý.

d) Đầu tư quốc tế:

- Đầu tư trực tiếp: áp dụng thông qua hợp đồng, liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao. Thông qua hình thức này mà hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao...

- Đầu tư gián tiếp: Nhận vốn tín dụng của nước ngoài để tự tổ chức sản xuất, kinh doanh. Nó được thực hiện thông qua tiếp nhận viện trợ, đi vay, phát hành cổ phiếu, chứng khoán ra nước ngoài...

e) Tín dụng quốc tế: Thông qua vay nợ (bằng tiền, vàng, công nghệ, hàng hoá) hoặc đầu tư trực tiếp (bên nhận đầu tư không có vốn, phải vay bên đầu tư). Để thu hút và sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả, cần phải có dự án đầu tư đúng.

g) Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ gồm vận tải quốc tế, xuất khẩu lao động, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ du lịch, dịch vụ tư vấn... giữa nước ta với các nước khác. Nước ta có vị trí địa lý quan trọng, có nhiều hải cảng thuận tiện cho vận tải đường biển, có nhiều cảnh quan thiên nhiên, lực lượng lao động dồi dào, có nhiều loại hình lao động đặc thù mang tính truyền thống..., việc phát triển hình thức này là cần thiết trong mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

39.2 Liên hệ thực tiễn nước ta:

Từ trước đến nay, nước ta luôn chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Sau đại hội VI, Đảng ta chủ trương phát triển kinh tế đối ngoại nhằm phá thế bao vây cấm vận để hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Tháng 7- 1988, Nhà nước ban hành Luật đầu tư nước ngoài. Đại hội VII (năm 1991, Đảng ta đề ra đường lối đối ngoại mở rộng trên tinh thần Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới. Đại hội VIII (năm 1996) chủ trương đẩy nhanh tiến trình hội nhập khu vực và thế giới, xây dựng một nền kinh tế mở. Đại hội IX (năm 2001) chủ trương

chủ động hội nhập kinh tế thế giới và khu vực trên tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến nay, nước ta đã giải toả quan hệ với IMF, WB và ADB, đã tham gia vào ASEAN, vào AFTA và hội nhập đầy đủ vào năm 2006, đã được kết nạp vào APEC và sẽ hội nhập đầy đủ vào năm 2020, đã ký kết và đang thực hiện Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, đang đàm phán gia nhập WTO. Ta đã có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Đã có gần 70 nước và vùng lãnh thổ với nhiều tập đoàn, công ty đầu tư vào Việt Nam với trên 47 tỷ USD vốn đăng ký đầu tư trực tiếp. Vốn đầu tư nước ngoài năm 2003 chiếm gần 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp 14,5% vào GDP. Ta đã tranh thủ được nguồn viện trợ ODA ngày càng lớn, giảm đáng kể nợ nước ngoài. Đến nay, tổng mức cam kết tài trợ của các nước và các tổ chức tài chính quốc tế khoảng 18 tỷ USD. Hoạt động xuất-nhập khẩu tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 1990 kim ngạch xuất khẩu mới đạt 2,4 tỷ USD (gấp 8,3 lần so với năm 1990), năm 2004 ước tính tốc độ tăng trưởng cao hơn năm trước 28%. Hoạt động xuất khẩu lao động không ngừng mở rộng về quy mô. Trong 3 năm 2001- 2003, số lượng xuất khẩu đạt bình quân gần 53.000 lao động/ năm. Các hình thức kinh tế đối ngoại khác như dịch vụ du lịch, dịch vụ khoa học- công nghệ, dịch vụ vận tải...ngày càng được mở rộng và tăng cường.

Tuy nhiên, việc triển khai các hình thức kinh tế đối ngoại của ta hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Nổi bật là doanh nghiệp của ta còn yếu cả về sản xuất, quản lý và khả năng cạnh tranh; đội ngũ cán bộ còn yếu, công tác tổ chức chỉ đạo chưa thích hợp.

40. Phân tích các giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở nước ta?

Hiệu quả kinh tế đối ngoại là chỉ số xác định kết quả thu được của hoạt động kinh tế đối ngoại so với các chi phí đã bỏ ra để có kết quả đó và được đánh giá thông qua mức đóng góp vào thực hiện các mục tiêu kinh tế- xã hội như phát triển sản xuất, đổi mới cơ cấu kinh tế, tăng năng suất lao động xã hội, tích lũy ngoại tệ, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm...

Để nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở nước ta, cần có các giải pháp chủ yếu sau:

- Một là, đảm bảo sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế, xã hội:

Đây là điều kiện cơ bản có tính quyết định việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Bởi vì nguyên tắc cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại là các bên tham gia cùng có lợi. Nếu môi trường chính trị, kinh tế và

xã hội của đất nước không ổn định, có nhiều rủi ro, thì các đối tác nước ngoài sẽ không muốn quan hệ.

Giải pháp này đòi hỏi tăng cường lãnh đạo của Đảng, quản lý vĩ mô của Nhà nước và sự nỗ lực của các cấp, các ngành.

- Hai là, có chính sách thích hợp với từng hình thức kinh tế đối ngoại

Đây là giải pháp đặc biệt quan trọng. Chỉ có coi trọng giải pháp này mới đảm bảo được mục tiêu, phương hướng, giữ vững nguyên tắc mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Giải pháp này đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý để vừa đảm bảo sự thống nhất quản lý của nhà nước, vừa phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị trong kinh tế đối ngoại, mang lại hiệu quả kinh tế- xã hội ngày càng lớn. Phải tiếp tục điều chỉnh hệ thống pháp luật cho phù hợp với thông lệ quốc tế; coi trọng nâng cao năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ công chức hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Năm là xây dựng và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại:

Đây là giải pháp có tính quyết định hiệu quả kinh tế đối ngoại. Nó đòi hỏi một mặt phải xây dựng các tổ chức trong nước có sức mạnh về vốn, công nghệ, năng lực kinh doanh, có tầm cỡ để quan hệ với nước ngoài; mặt khác, phải lựa chọn đối tác nước ngoài có lợi nhất đối với ta (kinh nghiệm thực tiễn: cần mở rộng quan hệ với các công ty xuyên quốc gia- TNCs).

Trước mắt, cần tập trung vào các giải pháp nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả: Khẩn trương nâng cao sức cạnh tranh của từng sản phẩm, của doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế. Đây là yếu tố quyết định để hội nhập thắng lợi. Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, tổ chức quản lý, tạo môi trường đầu tư, khẩn trương đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước để trở thành lực lượng nòng cốt trong hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng lộ trình hợp lý để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt coi trọng bồi dưỡng, rèn luyện năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại và quản lý doanh nghiệp. Đây là yếu tố có tính quyết định đảm bảo độc lập, tự chủ trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
1. Trình bày đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị Mác- Lênin	7
2. Phân tích vai trò của nền sản xuất xã hội và các yếu tố của quá trình lao động.	12

3. Trình bày những khái niệm cơ bản của quá trình tái sản xuất. Các điều kiện và nội dung của tái sản xuất.	15
4. Hàng hoá là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá? Vì sao hàng hoá có hai thuộc tính?	18
5. Phân tích lượng giá trị hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá?	21
6. Trình bày nguồn gốc và bản chất của tiền tệ?	23
7. Trình bày nội dung và tác dụng của quy luật giá trị?	25
8. Phân tích khái niệm thị trường và chức năng của thị trường?	29
9. Phân tích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản?	31
10. Phân tích hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của việc phát hiện ra hàng hoá sức lao động?	32
11. Phân tích quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư và vai trò của lao động trong quá trình này?	34
12. Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến; tư bản cố định và tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành các loại trên?	37
13. Trình bày tuần hoàn và chu chuyển của tư bản?	40
14. Phân tích chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận?	45
15. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất?	48
16. Phân tích tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp?	52
17. Trình bày tư bản cho vay và lợi tức cho vay?	55
18. Trình bày công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán?	58
19. Phân tích tư bản kinh doanh nông nghiệp và các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa?	62
20. Trình bày đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?	67
21. Phân tích tính tất yếu và đặc điểm của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?	73
22. Tại sao trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta lại có nhiều thành phần kinh tế? Bản chất, vai trò và xu hướng vận động của các thành phần kinh tế?	76
23. Phân tích tính tất yếu khách quan và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân ở nước	82

ta?	
24. Phân tích nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân ở nước ta?	85
25. Phân tích những đặc điểm cơ bản của cách mạng khoa học- công nghệ và sự hình thành nền kinh tế tri thức?	88
26. Trình bày tính tất yếu khách quan, nội dung và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn?	91
27. Trình bày những tiền đề của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta?	95
28. Kinh tế nông thôn là gì? Phân tích cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, trình độ công nghệ của kinh tế nông thôn?	98
29. Phân tích điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta?	102
30. Tính tất yếu khách quan và đặc điểm của kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?	105
31. Phân tích các giải pháp để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?	108
32. Trình bày vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?	111
33. Trình bày các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ?	113
34. Trình bày bản chất và chức năng của tài chính trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta?	116
35. Trình bày bản chất, hệ thống và vai trò của lợi ích kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?	118
36. Phân tích tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?	120

37. Trình bày các hình thức phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?	122
38. Phân tích tính tất yếu khách quan của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ở Việt Nam?	127
39. Trình bày các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay, liên hệ thực tiễn?	130
40. Phân tích các giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở nước ta?	135